

汉语水平考试

TỪ VỰNG HSK 6

Chuẩn 3.0 — danh sách chính thức

1800 từ · 180 bài · pinyin + nghĩa tiếng Việt

Kỳ thi HSK đổi sang cấu trúc 3.0 từ ngày 13/12/2026: danh sách từ vựng của mỗi cấp dài hơn hẳn bản 2.0 cũ. File này là danh sách của cấp HSK 6 theo chuẩn mới, chia thành 180 bài để học dần — mỗi bài khoảng 10 từ, học 1 bài/ngày.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn từng từ và từng câu ví dụ
- Câu ví dụ có pinyin + nghĩa cho mỗi từ
- Flashcard lặp lại ngắt quãng, mini-game, lộ trình theo tuần
- Đề thi thử HSK 6 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/vocabulary/hsk6

Thi thử HSK 6 miễn phí: hskqkt.com/de-thi/hsk6

Bộ từ vựng HSK 3.0 đủ 6 cấp — tải các cấp khác:

- | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| • HSK 1 — 500 từ | • HSK 2 — 768 từ | • HSK 3 — 969 từ |
| • HSK 4 — 999 từ | • HSK 5 — 1600 từ | > HSK 6 — 1800 từ |

Tải đủ bộ tại: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

Bài 1 · Tuần 1 · Khởi động HSK 6

- 1 **于** yú
ở, tại, vào (chỉ thời gian, nơi chốn); đối với, về (chỉ quan hệ); b...
- 2 **成** chéng
thành, trở thành; hoàn thành, xong; được, ổn
- 3 **因** yīn
vì, bởi vì; nguyên nhân, lý do
- 4 **党** dǎng
đảng; tổ chức, hội
- 5 **民主** mínzhǔ
dân chủ; mang tính dân chủ
- 6 **政策** zhèngcè
chính sách
- 7 **作** zuò
làm, tiến hành; viết, sáng tác; giả vờ, làm ra vẻ
- 8 **选举** xuǎnjǔ
bầu cử; cuộc bầu cử
- 9 **啦** la
(trợ từ cuối câu) thôi, nhé, đấy (biểu thị cảm thán, nhấn mạnh)
- 10 **机关** jīguān
cơ quan, tổ chức; cơ chế, bộ máy; mưu kế, thủ đoạn

Bài 2 · Tuần 1 · Khởi động HSK 6

- 11 **权力** quánlì
quyền lực, quyền hành
- 12 **若** ruò
nếu, nếu như; giống như, như là
- 13 **军队** jūnduì
quân đội, lực lượng vũ trang
- 14 **死亡** sǐwáng
chết, tử vong; sự chết chóc
- 15 **军事** jūnshì
quân sự; việc quân sự
- 16 **有没有** yǒu méiyǒu
có... không? (hỏi sở hữu); đã... chưa? (hỏi hành động)
- 17 **攻击** gōngjī
tấn công, công kích; chỉ trích, tố cáo
- 18 **不再** bùzài
không còn, không nữa
- 19 **金融** jīnróng
tài chính, ngân hàng; thuộc tài chính
- 20 **宗教** zōngjiào
tôn giáo

Bài 3 · Tuần 1 · Khởi động HSK 6

- 21 **联盟** liánméng
liên minh, liên bang; đồng minh
- 22 **嘛** ma
(trợ từ) mà, chứ (biểu thị điều hiển nhiên, nhấn mạnh); (trợ từ...

- 23 **战略** zhànlüè
chiến lược
- 24 **协会** xiéhuì
hiệp hội, hội
- 25 **政权** zhèngquán
chính quyền; quyền lực chính trị
- 26 **监督** jiāndū
giám sát; kiểm tra; sự giám sát
- 27 **逼** bī
ép buộc; thúc ép; dí sát; gần kề
- 28 **部队** bùduì
quân đội; bộ đội; lực lượng vũ trang
- 29 **镇** zhèn
trấn giữ; trấn áp; làm dịu; thị trấn
- 30 **人权** rénquán
nhân quyền

Bài 4 · Tuần 1 · Khởi động HSK 6

- 31 **危机** wēijī
khủng hoảng; nguy cơ
- 32 **为何** wèihé
vì sao; tại sao
- 33 **本身** běnshēn
bản thân; chính mình; tự thân
- 34 **特** tè
đặc biệt; rất; lắm
- 35 **要好** yàohǎo
thân thiết; tốt với nhau; cầu tiến
- 36 **公众** gōngzhòng
công chúng; quần chúng
- 37 **犯罪** fànzùì
phạm tội; tội phạm
- 38 **核心** héxīn
hạt nhân; cốt lõi; trung tâm
- 39 **除** chú
trừ; loại bỏ; ngoài ra (trừ ra)
- 40 **尽** jìn
dùng hết; cạn kiệt; hết mức; tận lực

Bài 5 · Tuần 1 · Khởi động HSK 6

- 41 **英雄** yīngxióng
anh hùng
- 42 **学会** xuéhuì
học được; nắm vững; hội học thuật
- 43 **驻** zhù
đóng quân; trú; dừng lại
- 44 **爆发** bàofā
bùng nổ; bộc phát; nổ ra
- 45 **斗争** dòuzhēng
đấu tranh; chiến đấu; cuộc đấu tranh

- 46 **机械** jīxiè
cơ khí; máy móc; máy móc (cứng nhắc)
- 47 **给予** jǐyǔ
cho; ban cho; dành cho
- 48 **天下** tiānxià
thiên hạ; thế giới; cả nước
- 49 **审查** shěenchá
xem xét; thẩm tra; kiểm duyệt
- 50 **游行** yóuxíng
diễu hành; biểu tình; tuần hành

Bài 6 · Tuần 2 · Học thuật & nghiên cứu

- 51 **国王** guówáng
vua, quốc vương
- 52 **清** qīng
trong, sạch; thanh khiết; yên tĩnh; thanh toán, dọn dẹp; (triều đ...
- 53 **投票** tóupiào
bỏ phiếu, biểu quyết
- 54 **自我** zìwǒ
bản thân, tự mình; cái tôi
- 55 **城镇** chéngzhèn
thành thị, thành phố và thị trấn
- 56 **就算** jiùsuàn
dù cho, cho dù (nói hai vế giả định)
- 57 **抗议** kàngyì
phản đối, kháng nghị
- 58 **协助** xiézhù
hỗ trợ, giúp đỡ
- 59 **岛** dǎo
đảo, hòn đảo
- 60 **涉及** shèjǐ
liên quan đến, đề cập đến

Bài 7 · Tuần 2 · Học thuật & nghiên cứu

- 61 **遭到** zāodào
gặp phải, chịu đựng (điều không may)
- 62 **上帝** Shàngdì
Thượng đế, Chúa
- 63 **爆炸** bàozhà
nổ, phát nổ; vụ nổ
- 64 **局** jú
cục, sở; tình thế; (lượng từ) ván, hiệp, trận
- 65 **至于** zhìyú
về phần, còn về; đến mức (dùng trong câu phủ định)
- 66 **承诺** chéngnuò
hứa hẹn, cam kết
- 67 **领袖** lǐngxiù
lãnh tụ, nhà lãnh đạo
- 68 **上市** shàngshì
lên sàn chứng khoán; tung ra thị trường

- 69 **暴力** bàolì
bạo lực; mang tính bạo lực
- 70 **股** gǔ
cổ phần, cổ phiếu; (lượng từ) luồng, làn; (lượng từ) cổ (đùi)

Bài 8 · Tuần 2 · Học thuật & nghiên cứu

- 71 **信仰** xìnyǎng
tín ngưỡng, niềm tin; tin theo (tôn giáo)
- 72 **罪** zuì
tội, tội lỗi; lỗi
- 73 **电力** diànlì
điện lực, điện năng
- 74 **将军** jiāngjūn
tướng quân; (cờ tướng) chiếu tướng; làm khó, thách thức
- 75 **政党** zhèngdǎng
chính đảng, đảng phái chính trị
- 76 **策略** cèlüè
chiến lược, sách lược; mưu kế, thủ đoạn khôn khéo
- 77 **差异** chāyì
sự khác biệt, sự chênh lệch
- 78 **国会** guóhuì
quốc hội, nghị viện
- 79 **协调** xiétiáo
điều phối, phối hợp; hài hòa, ăn khớp
- 80 **装备** zhuāngbèi
trang bị; thiết bị, trang thiết bị

Bài 9 · Tuần 2 · Học thuật & nghiên cứu

- 81 **法庭** fǎtíng
tòa án, pháp đình
- 82 **皇帝** huángdì
hoàng đế, vua
- 83 **作战** zuòzhàn
tác chiến, chiến đấu
- 84 **更是** gèng shì
càng là, lại càng (nhấn mạnh mức độ)
- 85 **股东** gǔdōng
cổ đông
- 86 **海军** hǎijūn
hải quân
- 87 **牺牲** xīshēng
hy sinh; hiến dâng; vật hiến tế
- 88 **档案** dǎng'àn
hồ sơ, tài liệu lưu trữ
- 89 **对外** duìwài
đối ngoại, với nước ngoài
- 90 **公主** gōngzhǔ
công chúa

Bài 10 · Tuần 2 · Học thuật & nghiên cứu

- 91 **种种** zhǒngzhǒng
đủ mọi loại, nhiều loại khác nhau
- 92 **大师** dàshī
đại sư, bậc thầy
- 93 **患者** huànzhe
bệnh nhân, người mắc bệnh
- 94 **回应** huíyìng
phản hồi, đáp lại; sự phản hồi
- 95 **探索** tànsuǒ
thăm dò, khám phá, tìm tòi
- 96 **指数** zhǐshù
chỉ số; số mũ; (thuộc) hàm mũ
- 97 **公** gōng
công, chung; công bằng, công chính; (tức) công
- 98 **股票** gǔpiào
cổ phiếu
- 99 **进攻** jìngōng
tiến công, tấn công; sự tấn công
- 100 **倾向** qīngxiàng
khuynh hướng, xu hướng; nghiêng về, thiên về

Bài 11 · Tuần 3 · Kinh tế & thị trường

- 101 **托** tuō
nâng, đỡ; nhờ, gửi gắm; cái giá đỡ
- 102 **运作** yùnzuo
vận hành, hoạt động
- 103 **虽** suī
mặc dù, dù (nối hai vế tương phản)
- 104 **重建** chóngjiàn
xây dựng lại, tái thiết
- 105 **犯** fàn
phạm, vi phạm; mắc (lỗi); tái phát
- 106 **负** fù
mang, gánh vác; thua, bại; âm (số)
- 107 **利** lì
lợi ích; lợi nhuận; tiền lãi; có lợi
- 108 **消灭** xiāomiè
tiêu diệt, xóa bỏ; diệt vong
- 109 **仪式** yíshì
nghĩ thức, lễ nghi
- 110 **撤销** chèxiāo
hủy bỏ, rút lại; (máy tính) hoàn tác

Bài 12 · Tuần 3 · Kinh tế & thị trường

- 111 **创建** chuàngjiàn
sáng lập, thành lập
- 112 **混乱** hùnlùn
hỗn loạn, rối loạn

- 113 **决策** juécè
quyết sách, quyết định; ra quyết định
- 114 **通讯** tōngxùn
thông tin liên lạc; bài phóng sự, tin tức
- 115 **祖国** zǔguó
tổ quốc
- 116 **冲击** chōngjī
xung kích, tấn công; tác động, ảnh hưởng
- 117 **教堂** jiàotáng
nhà thờ
- 118 **金额** jīn'é
số tiền, kim ngạch
- 119 **贫困** pínkùn
nghèo khó, bần cùng
- 120 **强化** qiánghuà
tăng cường, củng cố

Bài 13 · Tuần 3 · Kinh tế & thị trường

- 121 **素质** sùzhì
tố chất, phẩm chất
- 122 **塔** tǎ
tháp; bánh tart
- 123 **途径** tújìng
con đường, cách thức, phương tiện
- 124 **当天** dāngtiān
ngày hôm đó, cùng ngày
- 125 **简介** jiǎnjiè
giới thiệu tóm tắt; bài giới thiệu ngắn
- 126 **理** lǐ
lí lẽ, lý lẽ; quản lý, xử lý; để ý, quan tâm
- 127 **起诉** qǐsù
khởi kiện, kiện; truy tố
- 128 **赛** sài
thi đấu, thi; vượt qua, hơn
- 129 **算是** suànshì
coi như, xem như; cuối cùng cũng
- 130 **章** zhāng
chương, mục; quy định; điều lệ

Bài 14 · Tuần 3 · Kinh tế & thị trường

- 131 **赚钱** zhuànqián
kiếm tiền, làm ra tiền
- 132 **搭** dā
bắc, dựng; kết nối, nối; thêm vào; bắt (xe)
- 133 **绝** jué
tuyệt, hết; hoàn toàn, tuyệt đối
- 134 **循环** xúnhuán
tuần hoàn, lặp đi lặp lại
- 135 **炸弹** zhàdàn
bom, quả bom

- 136 **障碍** zhàng'ài
chướng ngại, trở ngại; cản trở, gây khó khăn
- 137 **自在** zìzai
thoải mái, tự tại
- 138 **大道** dàdào
đường lớn, đại lộ
- 139 **对抗** duìkàng
chống lại, đối kháng; đối đầu
- 140 **界** jiè
giới, lĩnh vực; ranh giới

Bài 15 · Tuần 3 · Kinh tế & thị trường

- 141 **企图** qǐtú
mưu toan, âm mưu; ý đồ
- 142 **援助** yuánzhù
viện trợ, giúp đỡ; sự viện trợ
- 143 **大使** dàshǐ
đại sứ
- 144 **愤怒** fènnù
tức giận, phẫn nộ
- 145 **剑** jiàn
kiếm, gươm
- 146 **细胞** xìbāo
tế bào
- 147 **异常** yìcháng
khác thường, bất thường; vô cùng, hết sức
- 148 **之类** zhīlèi
v.v., loại đó
- 149 **和谐** héxié
hài hòa, hòa hợp
- 150 **基督教** Jīdūjiào
Cơ Đốc giáo, Ki-tô giáo

Bài 16 · Tuần 4 · Chính sách & xã hội

- 151 **跨** kuà
bước qua, vượt qua; bắc ngang; bao trùm
- 152 **内地** nèndì
nội địa, đất liền; vùng trong đất liền
- 153 **球员** qiúyuán
cầu thủ (bóng)
- 154 **天堂** tiāntáng
thiên đường, nơi cực lạc
- 155 **端** duān
bưng, bê (bằng hai tay); đưa ra, bày ra
- 156 **极端** jíduān
cực đoan; cực kỳ, quá mức
- 157 **名义** míngyì
danh nghĩa; nhân danh, với danh nghĩa
- 158 **配置** pèizhì
bố trí, sắp đặt; cấu hình

- 159 **哇** wa
(trợ từ ngữ khí) thay cho 啊 sau âm u/ao; ồ, ôi
- 160 **支援** zhīyuán
chỉ viện, ủng hộ; sự chi viện

Bài 17 · Tuần 4 · Chính sách & xã hội

- 161 **抵达** dǐdá
đến, tới (đích)
- 162 **反抗** fǎnkàng
phản kháng, chống lại
- 163 **街头** jiētóu
đầu đường, ngoài phố
- 164 **解** jiě
cởi, tháo; giải thích; giải (bài); hiểu
- 165 **却是** què shì
nhưng lại, thế mà (nổi hai vế đối lập, nhấn mạnh sự thật)
- 166 **形** xíng
hình dạng, hình thể; hình thức
- 167 **遭遇** zāoyù
gặp phải, chịu (điều không may); sự gặp gỡ, trải qua (bất hạnh)
- 168 **都市** dūshì
đô thị, thành phố lớn
- 169 **轨道** guǐdào
đường ray; quỹ đạo; quỹ đạo (nghĩa bóng)
- 170 **毁** huǐ
phá hủy, hủy hoại; phỉ báng, bôi nhọ

Bài 18 · Tuần 4 · Chính sách & xã hội

- 171 **活跃** huóyuè
sôi nổi, năng động; làm sôi nổi, khuấy động
- 172 **剧** jù
vở kịch, vở tuồng; kịch (biến chuyển, tăng giảm mạnh)
- 173 **陷入** xiànrù
rơi vào, lún vào; sa vào (tình trạng khó khăn)
- 174 **指定** zhǐdìng
chỉ định, ấn định; được chỉ định
- 175 **分裂** fēnliè
chia rẽ, phân liệt; phân hạch
- 176 **幻想** huànxǐǎng
tưởng tượng, mơ tưởng; ảo tưởng, điều hảo huyền
- 177 **认同** rèntóng
công nhận, đồng tình; tán thành; xác nhận
- 178 **天然** tiānrán
tự nhiên, thiên nhiên
- 179 **住宅** zhùzhái
nhà ở, chỗ ở
- 180 **诞生** dànnshēng
ra đời, sinh ra

Bài 19 · Tuần 4 · Chính sách & xã hội

- 181 **焦点** jiāodiǎn
tiêu điểm; trọng tâm, điểm mấu chốt
- 182 **透露** tòulù
tiết lộ, để lộ
- 183 **心灵** xīnlíng
tâm hồn, tâm tư; tinh thần
- 184 **依赖** yīlài
dựa vào, phụ thuộc vào
- 185 **一同** yītóng
cùng nhau, cùng
- 186 **主流** zhǔliú
dòng chính; xu hướng chủ đạo, chủ lưu
- 187 **场景** chǎngjǐng
bối cảnh, cảnh tượng; tình huống
- 188 **气氛** qìfēn
không khí, bầu không khí
- 189 **如一** rúyī
nhất quán, như một
- 190 **拖** tuō
kéo, lê; trì hoãn, kéo dài

Bài 20 · Tuần 4 · Chính sách & xã hội

- 191 **遭受** zāoshòu
chịu, gánh chịu (tổn thất, bất hạnh)
- 192 **主持人** zhǔchíren
người dẫn chương trình, MC; người chủ trì
- 193 **截至** jiézhì
tính đến, cho đến (một thời điểm)
- 194 **侵犯** qīnfàn
xâm phạm, vi phạm; xâm hại
- 195 **层面** céngmiàn
tầng lớp, cấp độ; phương diện, khía cạnh
- 196 **高层** gāocéng
tầng cao, cấp cao; cao cấp
- 197 **混合** hùnhé
trộn lẫn, pha trộn; hỗn hợp
- 198 **设计师** shèjìshī
nhà thiết kế, kiến trúc sư
- 199 **样** yàng
dáng vẻ, kiểu; loại, thứ (lượng từ)
- 200 **职责** zhízé
chức trách, nhiệm vụ; trách nhiệm

Bài 21 · Tuần 5 · Khoa học & kỹ thuật

- 201 **专用** zhuānyòng
chuyên dùng, dùng riêng
- 202 **边缘** biānyuán
rìa, mép; bên lề; ranh giới

- 203 **便是** biàn shì
chính là; thì là; nếu là
- 204 **宫** gōng
cung điện; cung (nốt nhạc)
- 205 **主角** zhǔjué
vai chính; nhân vật chính
- 206 **足** zú
đủ, đầy đủ; rất, hết sức
- 207 **编制** biānzhì
biên chế; biên soạn, soạn thảo
- 208 **此事** cǐshì
việc này, chuyện này
- 209 **火箭** huǒjiàn
tên lửa; hỏa tiễn
- 210 **金钱** jīnqián
tiền bạc, tiền

Bài 22 · Tuần 5 · Khoa học & kỹ thuật

- 211 **塞** sāi
nhét, lấp, nút
- 212 **支撑** zhīchēng
chống đỡ, đỡ; chống
- 213 **创办** chuàngbàn
sáng lập, thành lập
- 214 **定位** dìngwèi
định vị; xác định vị trí; định hướng
- 215 **会见** huìjiàn
hội kiến, gặp gỡ (trang trọng)
- 216 **融合** rónghé
hòa hợp, dung hợp; kết hợp
- 217 **探讨** tàntǎo
thảo luận, tìm hiểu sâu
- 218 **被告** bèigào
bị cáo, bị đơn
- 219 **佛教** Fójiào
Phật giáo
- 220 **料** liào
liệu, đoán trước; vật liệu

Bài 23 · Tuần 5 · Khoa học & kỹ thuật

- 221 **协商** xiéshāng
hiệp thương, thương lượng
- 222 **隐藏** yǐncáng
che giấu, ẩn giấu
- 223 **战场** zhànchǎng
chiến trường
- 224 **打造** dǎzào
rèn, tạo dựng, xây dựng
- 225 **关联** guānlián
liên quan, có quan hệ với nhau

- 226 **精** jīng
tinh túy, tinh hoa; tinh lực, tinh thần; tinh thông, thành thạo; c...
- 227 **元素** yuánsù
nguyên tố (hóa học); yếu tố, thành phần cơ bản
- 228 **创意** chuàngyì
ý tưởng sáng tạo; sáng tạo, đưa ra ý tưởng mới
- 229 **发言人** fāyánrén
người phát ngôn
- 230 **风暴** fēngbào
bão; cơn bão (nghĩa bóng: biến động, khủng hoảng)

Bài 24 · Tuần 5 · Khoa học & kỹ thuật

- 231 **岗位** gǎngwèi
vị trí công tác; chức vụ, cương vị
- 232 **惊人** jīngrén
đáng kinh ngạc, gây sửng sốt
- 233 **桥梁** qiáoliáng
cầu (nghĩa đen và nghĩa bóng: cầu nối)
- 234 **田** tián
ruộng, đồng ruộng
- 235 **学员** xuéyuán
học viên, học sinh (của cơ sở đào tạo)
- 236 **正当** zhèngdàng
chính đáng, hợp lý; đúng lúc, kịp thời
- 237 **残酷** cánkù
tàn khốc, tàn nhẫn, khắc nghiệt
- 238 **策划** cèhuà
lên kế hoạch, bày mưu tính kế; đạo diễn, tổ chức (sự kiện)
- 239 **高等** gāoděng
cao cấp, bậc cao (giáo dục, động vật...)
- 240 **通报** tōngbào
thông báo, báo cáo; thông tấn, bản tin

Bài 25 · Tuần 5 · Khoa học & kỹ thuật

- 241 **医药** yīyào
y dược, thuốc men và y tế
- 242 **直升机** zhíshēngjī
trực thăng, máy bay lên thẳng
- 243 **传媒** chuánméi
truyền thông đại chúng; phương tiện truyền bá
- 244 **发放** fāfàng
phát, cấp, phân phát (tiền, hàng)
- 245 **公安** gōng'ān
công an, an ninh công cộng
- 246 **丧失** sàngshī
mất, đánh mất (khả năng, quyền lợi)
- 247 **要么** yàome
hoặc là... hoặc là (nổi hai lựa chọn)
- 248 **一道** yīdào
cùng nhau, cùng một lúc

- 249 **暴露** bàolù
phơi bày, lộ ra, bộc lộ
- 250 **毒品** dúpǐn
ma túy, chất gây nghiện

Bài 26 · Tuần 6 · Y học & sức khỏe

- 251 **干涉** gānshè
can thiệp; xen vào
- 252 **过渡** guòdù
quá độ; chuyển tiếp; lâm thời
- 253 **开设** kāishè
mở (cửa hàng, dịch vụ); khai trương
- 254 **通道** tōngdào
lối đi; đường đi; kênh (liên lạc)
- 255 **压迫** yāpò
áp bức; đàn áp; chèn ép
- 256 **印** yìn
in; đóng dấu; để lại dấu vết
- 257 **症状** zhèngzhuàng
triệu chứng (bệnh)
- 258 **起点** qǐdiǎn
điểm xuất phát; điểm khởi đầu
- 259 **渠道** qúdào
kênh; con đường; kênh phân phối
- 260 **首相** shǒuxiàng
thủ tướng (Nhật, Anh...)

Bài 27 · Tuần 6 · Y học & sức khỏe

- 261 **为此** wèicǐ
vì thế; vì vậy; nhằm mục đích này
- 262 **心脏** xīnzàng
tim; trung tâm
- 263 **阴谋** yīnmóu
âm mưu; mưu đồ
- 264 **罢了** bàle
mà thôi, mà thế thôi (biểu thị sự không quan trọng)
- 265 **大街** dàjiē
đường phố lớn; đại lộ
- 266 **抵抗** dǐkàng
chống cự; kháng cự
- 267 **赌** dǔ
đánh bạc; cá cược
- 268 **港口** gǎngkǒu
cảng; hải cảng
- 269 **空军** kōngjūn
không quân
- 270 **往来** wǎnglái
qua lại; giao thiệp; quan hệ

Bài 28 · Tuần 6 · Y học & sức khỏe

- 271 **一时** yīshí
một thời gian; tạm thời; nhất thời; đồng thời
- 272 **扎** zhā
châm, chích; đâm; buộc, cột
- 273 **招** zhāo
chiêu mộ; gây ra; vẫy tay; chiêu thức; thủ đoạn
- 274 **罢工** bàigōng
đình công; bãi công
- 275 **补助** bǔzhù
trợ cấp; bổ trợ; phụ cấp
- 276 **发电** fādiàn
phát điện; gửi điện báo
- 277 **供给** gōngjǐ
cung cấp, cung ứng
- 278 **混** hùn
trộn, pha trộn; sống qua ngày, lẫn lộn
- 279 **联赛** liánsài
giải đấu, liên đoàn (thể thao)
- 280 **出台** chūtai
ban hành, đưa ra (chính sách); ra mắt, xuất hiện trên sân khấu

Bài 29 · Tuần 6 · Y học & sức khỏe

- 281 **档** dàng
ngăn, kệ (đựng hồ sơ); hạng, cấp (hàng hóa)
- 282 **忽略** hūlüè
bỏ qua, xem nhẹ, không chú ý
- 283 **潜力** qiánlì
tiềm năng, tiềm lực
- 284 **收藏** shōucáng
sưu tầm, thu thập; cất giữ; lưu lại (trang web)
- 285 **王子** wángzǐ
hoàng tử, vương tử
- 286 **沿海** yánhǎi
ven biển, duyên hải
- 287 **爆** bào
nổ, vỡ; xào nhanh, chiên nhanh
- 288 **本土** běntǔ
bản địa, địa phương; nước mình, lãnh thổ chính
- 289 **巩固** gǒnggù
củng cố, tăng cường; vững chắc, kiên cố
- 290 **古典** gǔdiǎn
cổ điển, kinh điển

Bài 30 · Tuần 6 · Y học & sức khỏe

- 291 **教育部** jiàoyùbù
Bộ Giáo dục
- 292 **母** mǔ
mẹ; nguồn gốc, cội nguồn; (động vật) cái

- 293 **仪器** yíqì
dụng cụ, thiết bị (khoa học)
- 294 **占据** zhànjù
chiếm giữ, chiếm lĩnh
- 295 **仓库** cāngkù
kho, nhà kho
- 296 **合约** héyuē
hợp đồng, thỏa thuận
- 297 **节奏** jiézòu
nhịp điệu, tiết tấu
- 298 **杰出** jiéchū
xuất sắc, kiệt xuất, nổi bật
- 299 **截止** jiézhǐ
kết thúc, chấm dứt (hạn cuối)
- 300 **寺** sì
chùa, đền (Phật giáo)

Bài 31 · Tuần 7 · Tâm lý & tính cách

- 301 **新兴** xīnxīng
mới nổi, đang lên
- 302 **不仅仅** bù jǐnjǐn
không chỉ, không những
- 303 **城乡** chéng xiāng
thành thị và nông thôn
- 304 **会长** huìzhǎng
chủ tịch, hội trưởng
- 305 **救援** jiùyuán
cứu viện, cứu trợ, giải cứu
- 306 **陆军** lùjūn
lục quân
- 307 **没收** mòshōu
tịch thu, sung công
- 308 **同胞** tóngbāo
đồng bào; anh em cùng cha mẹ
- 309 **挖** wā
đào, bới, khoét
- 310 **外资** wàizī
vốn nước ngoài, đầu tư nước ngoài

Bài 32 · Tuần 7 · Tâm lý & tính cách

- 311 **持有** chíyǒu
giữ, nắm giữ (quan điểm, hộ chiếu)
- 312 **孤独** gūdú
cô đơn, cô độc
- 313 **泡** pào
ngâm, nhúng; bong bóng, bọt; (khẩu ngữ) lè mề, la cà
- 314 **识** shí
biết, nhận biết; kiến thức
- 315 **爽** shuǎng
sáng khoái, thoải mái; thẳng thắn, dứt khoát

316 **凶手** xiōngshǒu
hung thủ, kẻ giết người

317 **足以** zúyǐ
đủ để, đủ sức để

318 **波动** bōdòng
dao động, biến động

319 **厂商** chǎngshāng
nhà sản xuất, xí nghiệp chế tạo

320 **绘画** huìhuà
vẽ, hội họa

Bài 33 · Tuần 7 · Tâm lý & tính cách

321 **激情** jīqíng
nhiệt huyết, đam mê, mãnh liệt

322 **派出** pàichū
phái đi, cử đi

323 **清洁** qīngjié
sạch sẽ; làm sạch

324 **区分** qūfēn
phân biệt, phân chia

325 **日语** Rìyǔ
tiếng Nhật

326 **血液** xuèyè
máu; huyết mạch, sinh lực (nghĩa bóng)

327 **议题** yìtí
đề tài thảo luận; vấn đề, chủ đề

328 **总经理** zǒngjīnglǐ
tổng giám đốc; giám đốc điều hành

329 **村庄** cūnzhuāng
thôn làng, làng xóm

330 **服** fú
phục tùng, tuân theo; bị thuyết phục; phục (quân ngũ, án tù)...

Bài 34 · Tuần 7 · Tâm lý & tính cách

331 **高峰** gāofēng
đỉnh cao, cao điểm; giờ cao điểm

332 **国产** guóchǎn
sản xuất trong nước, nội địa

333 **录像** lùxiàng
ghi hình, quay video; bản ghi hình

334 **首席** shǒuxí
người đứng đầu, trưởng đoàn; hàng đầu, chính (đại diện, phó...)

335 **先锋** xiānfēng
đội tiên phong; người đi tiên phong, người mở đường

336 **一行** yíxíng
một đoàn, một phái đoàn

337 **战术** zhànshù
chiến thuật

338 **短片** duǎnpiàn
phim ngắn; video ngắn

339 **法语** Fǎyǔ
tiếng Pháp

340 **番** fān
lượt, phen, trận (chỉ quá trình, hành động tốn công sức); loại, k...

Bài 35 · Tuần 7 · Tâm lý & tính cách

341 **过后** guòhòu
sau đó, về sau; sau khi sự việc xảy ra

342 **加盟** jiāméng
gia nhập (liên minh, đội thể thao, nhượng quyền, đoàn làm ph...

343 **构建** gòujiàn
xây dựng (cái trừu tượng), kiến tạo

344 **肯** kěn
đồng ý, bằng lòng; sẵn lòng, chịu

345 **露** lòu
lộ ra, để lộ, phơi bày

346 **热点** rèdiǎn
điểm nóng; chủ đề nóng, vấn đề được quan tâm

347 **伤亡** shāngwáng
thương vong; tổn thất về người

348 **变更** biàngēng
thay đổi, biến đổi, điều chỉnh

349 **崇拜** chóngbái
sùng bái, tôn thờ

350 **储存** chǔcún
tích trữ, dự trữ, lưu trữ

Bài 36 · Tuần 8 · Quan hệ & giao tiếp

351 **窗口** chuāngkǒu
cửa sổ; ô cửa; cửa sổ (máy tính); kênh, cửa ngõ (giao tiếp, dịch...)

352 **高手** gāoshǒu
cao thủ, chuyên gia, người giỏi

353 **管道** guǎndào
đường ống; kênh, phương thức (truyền đạt)

354 **国旗** guóqí
quốc kỳ, cờ quốc gia

355 **监测** jiāncè
giám sát, theo dõi

356 **鉴定** jiàndìng
giám định, thẩm định; sự giám định

357 **要素** yàosù
yếu tố cần thiết, thành phần chủ chốt

358 **意愿** yìyuàn
nguyện vọng, ý muốn, mong muốn

359 **踩** cǎi
giẫm, đạp; đạp (phanh, xe đạp); (mạng) bấm không thích

360 **重组** chóngzǔ
tái tổ chức, sắp xếp lại; tái cơ cấu

Bài 37 · Tuần 8 · Quan hệ & giao tiếp

- 361 **观光** guānguāng
tham quan, du lịch ngắm cảnh
- 362 **内外** nèiwài
trong ngoài; trong nước và ngoài nước; khoảng chừng
- 363 **养老** yǎnglǎo
dưỡng già, phụng dưỡng người già; hưởng tuổi già
- 364 **野生** yěshēng
hoang dã, mọc hoang, sống hoang dã
- 365 **撑** chēng
chống, chống đỡ; chống (sào); duy trì; mở ra; no căng, chịu đựng...
- 366 **次数** cìshù
số lần, tần suất; số thứ tự
- 367 **佛** fó
Phật; đạo Phật
- 368 **护** hù
bảo vệ, che chở
- 369 **纠纷** jiūfēn
tranh chấp, mâu thuẫn, vụ kiện
- 370 **伤口** shāngkǒu
vết thương, vết cắt

Bài 38 · Tuần 8 · Quan hệ & giao tiếp

- 371 **深化** shēnhuà
làm sâu sắc thêm, tăng cường
- 372 **水泥** shuǐní
xi măng
- 373 **听取** tīngqǔ
lắng nghe, nghe (báo cáo, ý kiến)
- 374 **外来** wàilái
bên ngoài, ngoại lai, nước ngoài
- 375 **整顿** zhěngdùn
chấn chỉnh, chỉnh đốn, sắp xếp lại
- 376 **闭** bì
đóng, khép; bịt, chặn
- 377 **操纵** cāozòng
điều khiển, vận hành; thao túng, chi phối
- 378 **传输** chuánsū
truyền, truyền tải; truyền phát
- 379 **故障** gùzhàng
sự cố, trục trặc; hỏng hóc; lỗi (phần mềm)
- 380 **觉** jiào
giấc ngủ; (một) giấc

Bài 39 · Tuần 8 · Quan hệ & giao tiếp

- 381 **蒙** měng
lừa, lừa gạt; đoán bừa, đoán mò; mù mờ, mờ mịt
- 382 **清洗** qīngxǐ
rửa, tẩy rửa; thanh lọc, thanh trừ

- 383 **算了** suànle
thôi, bỏ đi; coi như xong, quên đi
- 384 **消耗** xiāohào
tiêu hao, tiêu thụ; hao tổn, tiêu tốn
- 385 **艺人** yìrén
nghệ sĩ, người biểu diễn; thợ thủ công, nghệ nhân
- 386 **搭配** dāpèi
kết hợp, phối hợp; sắp xếp theo cặp
- 387 **担忧** dānyōu
lo lắng, lo ngại
- 388 **洪水** hóngshuǐ
lũ lụt, nước lũ
- 389 **纠正** jiūzhèng
sửa chữa, uốn nắn; chỉnh sửa cho đúng
- 390 **开头** kāitóu
phần đầu, lúc bắt đầu; bắt đầu, mở đầu

Bài 40 · Tuần 8 · Quan hệ & giao tiếp

- 391 **偏** piān
ngiên, lệch; thiên vị, thiên lệch; cố tình, ngang ngược
- 392 **缺陷** quēxiàn
khuyết điểm, thiếu sót; khiếm khuyết
- 393 **融入** róng rù
hòa nhập, hội nhập; dung nhập
- 394 **办学** bànxué
mở trường, tổ chức giáo dục
- 395 **此处** cǐ chù
nơi này, chỗ này
- 396 **净** jìng
sạch, sạch sẽ; hoàn toàn, chỉ còn; thuần (lợi nhuận)
- 397 **名誉** míngyù
danh dự, thanh danh; danh nghĩa, danh dự (không thực quyền)
- 398 **墓** mù
mộ, mồ, phần mộ
- 399 **炮** pào
pháo, đại bác; pháo (pháo hoa, pháo nổ)
- 400 **上演** shàngyǎn
công diễn, trình diễn; chiếu (phim)

Bài 41 · Tuần 9 · Nghề nghiệp & sự nghiệp

- 401 **试点** shìdiǎn
thí điểm; làm thử; điểm thí điểm
- 402 **娃娃** wáwa
em bé; búp bê; trẻ nhỏ
- 403 **险** xiǎn
nguy hiểm; hiểm trở; sự nguy hiểm
- 404 **隐私** yǐnsī
sự riêng tư; chuyện riêng tư; bí mật cá nhân
- 405 **争夺** zhēngduó
tranh giành; giành giật; đua tranh

- 406 **绝大多数** jué dàduōshù
đại đa số; tuyệt đại đa số
- 407 **灭** miè
dập tắt; tiêu diệt; diệt trừ; chết (đèn, lửa)
- 408 **切实** qièshí
thiết thực; thực tế; nghiêm túc, thực sự
- 409 **阴影** yīnyǐng
bóng tối; bóng đen (nghĩa đen và bóng)
- 410 **远远** yuǎnyuǎn
xa xa; xa với; vượt xa, hơn hẳn

Bài 42 · Tuần 9 · Nghề nghiệp & sự nghiệp

- 411 **撤离** chèlí
rút lui; sơ tán; di dời
- 412 **开创** kāichuàng
khai sáng; sáng lập; mở ra
- 413 **扣** kòu
cài, buộc; khấu trừ; giữ lại; đập, đánh; cúc áo
- 414 **上台** shàngtái
lên sân khấu; lên nắm quyền
- 415 **深深** shēnshēn
sâu sắc; thấm thiết; rất sâu
- 416 **同行** tóngxíng
đồng nghiệp, cùng nghề; cùng đi
- 417 **演奏** yǎnzòu
biểu diễn (nhạc cụ); trình diễn
- 418 **总监** zǒngjiān
tổng giám đốc; giám đốc; tổng chỉ huy
- 419 **不成** bùchéng
không được, không xong; (cuối câu hỏi) chẳng lẽ... sao?
- 420 **常规** chángguī
thông lệ; quy ước; thường quy

Bài 43 · Tuần 9 · Nghề nghiệp & sự nghiệp

- 421 **工商** gōngshāng
công thương (công nghiệp và thương mại)
- 422 **跪** guì
quỳ; quỳ xuống
- 423 **捐款** juānkuǎn
quyên góp; đóng góp tiền; khoản quyên góp
- 424 **埋** mái
chôn; vùi; chôn giấu
- 425 **旋转** xuánzhuǎn
xoay; quay; xoay tròn
- 426 **选拔** xuǎnbá
tuyển chọn, chọn lựa người giỏi nhất
- 427 **一贯** yīguàn
nhất quán, kiên định từ đầu đến cuối
- 428 **一番** yīfān
một phen, một lần; một trận (dùng trước động từ chỉ hành động...)

- 429 **钻** zuān
khoan, đục; chui vào, luồn vào; nghiên cứu sâu, tìm tòi
- 430 **场地** chǎngdì
địa điểm, nơi (tổ chức sự kiện, thi đấu)

Bài 44 · Tuần 9 · Nghề nghiệp & sự nghiệp

- 431 **出名** chūmíng
nổi tiếng, có tiếng; trở nên nổi tiếng
- 432 **夺取** duóqǔ
đoạt lấy, chiếm lấy, giành lấy
- 433 **凡是** fánshì
phạm là, hễ là, tất cả những gì
- 434 **广阔** guǎngkuò
rộng lớn, bao la
- 435 **同期** tóngqī
cùng thời kỳ, cùng giai đoạn; đồng thời
- 436 **罪恶** zuì'è
tội ác, tội lỗi
- 437 **保健** bǎojiàn
bảo vệ sức khỏe, chăm sóc sức khỏe
- 438 **惨** cǎn
thảm khốc, bi thảm; tàn nhẫn, ác độc
- 439 **防范** fángfàn
phòng ngừa, đề phòng, cảnh giác
- 440 **海湾** hǎiwān
vịnh biển, vịnh

Bài 45 · Tuần 9 · Nghề nghiệp & sự nghiệp

- 441 **救助** jiùzhù
cứu giúp, cứu trợ (người gặp nạn)
- 442 **应急** yìngjí
ứng phó khẩn cấp, đối phó tình huống khẩn cấp; (thuộc) khẩn...
- 443 **不禁** bùjīn
không kìm được, không nhịn được
- 444 **船只** chuánzhī
tàu thuyền (chỉ chung)
- 445 **民意** mínyì
ý dân, nguyện vọng của nhân dân, dư luận quần chúng
- 446 **平方米** píngfāngmǐ
mét vuông
- 447 **师父** shīfu
sư phụ, thầy (trong nghề); thợ lành nghề
- 448 **时时** shíshí
thường xuyên, luôn luôn
- 449 **收取** shōuqǔ
thu nhận, thu nhặt, thu (tiền, phí)
- 450 **细菌** xìjūn
vi khuẩn, vi trùng

Bài 46 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 451 **中等** zhōngděng
trung bình; vừa phải
- 452 **赌博** dǔbó
đánh bạc, cờ bạc
- 453 **奉献** fèngxiàn
hiến dâng, cống hiến; dâng tặng
- 454 **海底** hǎidǐ
đáy biển, đáy đại dương
- 455 **家园** jiāyuán
nhà, quê hương; mái ấm
- 456 **排行榜** páihángbǎng
bảng xếp hạng
- 457 **评选** píngxuǎn
bình chọn, tuyển chọn
- 458 **铺** pū
trái; bày; lát (đường); rải
- 459 **船长** chuánzhǎng
thuyền trưởng, thuyền trưởng tàu
- 460 **狠** hěn
tàn nhẫn, hung ác; quyết liệt, kiên quyết

Bài 47 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 461 **理智** lǐzhì
lí trí; lí tính; có lí trí, hợp lí
- 462 **两侧** liǎngcè
hai bên, hai phía
- 463 **判** pàn
phán xét, xét xử; phân biệt; tuyên án
- 464 **扑** pū
lao vào, xông vào; đập, vỗ (cánh); phủ phục
- 465 **笑容** xiàoróng
nụ cười, vẻ mặt tươi cười
- 466 **迎来** yínglái
đón chào, nghênh đón; mở ra (thời kì mới)
- 467 **变形** biànxíng
biến dạng, biến hình
- 468 **播** bō
gieo (hạt); phát sóng, truyền bá
- 469 **侧** cè
bên, phía; nghiêng về, ngả về
- 470 **跌** diē
ngã, rơi; tụt, giảm (giá cả)

Bài 48 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 471 **海报** hǎibào
áp phích, biểu ngữ
- 472 **捐赠** juānzèng
quyên góp, hiến tặng

- 473 **欺负** qīfu
bắt nạt, ức hiếp
- 474 **强势** qiángshì
thế mạnh; mạnh mẽ, có ưu thế
- 475 **事后** shìhòu
sau khi xảy ra; sau sự việc
- 476 **夺** duó
giành giật, cướp đoạt; giành lấy; vượt qua; bỏ sót; mất
- 477 **赖** lài
dựa vào, ỷ lại; chối, không nhận; đổ lỗi; lì lợm; xấu, tồi
- 478 **珠宝** zhūbǎo
châu báu, trang sức quý
- 479 **总量** zǒngliàng
tổng lượng, tổng số
- 480 **车号** chēhào
số xe, biển số xe

Bài 49 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 481 **出场** chūchǎng
ra sân, lên sân khấu; xuất hiện
- 482 **歌唱** gēchàng
ca hát, hát
- 483 **衡量** héngliáng
cân nhắc, xem xét; đánh giá
- 484 **舌头** shétou
lưỡi; (quân sự) tù binh khai thác tin tức
- 485 **圣诞节** Shèngdàn Jié
lễ Giáng sinh, lễ Nô-en
- 486 **处处** chùchù
khắp nơi, mọi nơi; mọi mặt
- 487 **传出** chuánchū
truyền ra, lan truyền ra ngoài
- 488 **从没** cóng méi
chưa từng, chưa bao giờ
- 489 **房价** fángjià
giá nhà, giá bất động sản
- 490 **矿** kuàng
mỏ, quặng mỏ

Bài 50 · Tuần 10 · Ôn tập chặng 1

- 491 **西班牙语** Xībānyáyǔ
tiếng Tây Ban Nha
- 492 **小麦** xiǎomài
lúa mì, tiểu mạch
- 493 **晕** yūn
chóng mặt, hoa mắt; ngất, xỉu; choáng váng
- 494 **走私** zǒusī
buôn lậu
- 495 **办事处** bànshìchù
văn phòng, cơ quan đại diện

- 496 **地板** **dìbǎn**
sàn nhà, ván sàn
- 497 **酷** **kù**
ngầu, sành điệu; tàn nhẫn, mạnh
- 498 **猛** **měng**
mãnh liệt, dữ dội; đột ngột; (lóng) đỉnh, tuyệt
- 499 **亲属** **qīnshǔ**
thân thuộc, họ hàng
- 500 **首脑** **shǒunǎo**
người đứng đầu, lãnh đạo; hội nghị cấp cao

Bài 51 · Tuần 11 · Văn học & nghệ thuật

- 501 **晓得** **xiǎode**
biết, hiểu
- 502 **沿着** **yánzhe**
dọc theo, men theo
- 503 **出动** **chūdòng**
xuất quân, ra quân; huy động, điều động
- 504 **出面** **chūmiàn**
đứng ra, ra mặt, trực tiếp giải quyết
- 505 **吊** **diào**
treo, móc; thắt cổ; viếng, điếu
- 506 **防守** **fángshǒu**
phòng thủ, phòng vệ, bảo vệ
- 507 **光辉** **guānghuī**
ánh sáng rực rỡ; vẻ vang, rực rỡ
- 508 **精品** **jīngpǐn**
hàng cao cấp, sản phẩm tinh xảo; tác phẩm xuất sắc
- 509 **说实话** **shuō shíhuà**
nói thật; thành thật mà nói
- 510 **太阳能** **tàiyángnéng**
năng lượng mặt trời

Bài 52 · Tuần 11 · Văn học & nghệ thuật

- 511 **戏曲** **xìqǔ**
kịch truyền thống Trung Quốc, hí khúc
- 512 **悲惨** **bēicǎn**
bi thảm, thảm khốc
- 513 **出入** **chūrù**
ra vào; sự chênh lệch, khác biệt
- 514 **电车** **diànchē**
xe điện; tàu điện
- 515 **化解** **huàjiě**
hòa giải, giải quyết, xoa dịu
- 516 **酱** **jiàng**
tương, sốt đặc; mứt, mứt quả
- 517 **看好** **kànhǎo**
đánh giá cao, nhìn nhận tốt; có triển vọng
- 518 **恰当** **qiàdàng**
thích hợp, phù hợp, đúng đắn

- 519 **变换** **biànhuàn**
biến đổi, thay đổi, chuyển hóa
- 520 **康复** **kāngfù**
bình phục, hồi phục sức khỏe

Bài 53 · Tuần 11 · Văn học & nghệ thuật

- 521 **明日** **míngrì**
ngày mai
- 522 **奇妙** **qímào**
kỳ diệu, tuyệt diệu, lạ lùng
- 523 **薪水** **xīnshuǐ**
tiền lương, lương bổng
- 524 **捉** **zhuō**
bắt, nắm, tóm
- 525 **追究** **zhuījiū**
truy cứu, điều tra, làm rõ
- 526 **出路** **chūlù**
lối thoát; cơ hội phát triển; đường tiến thân
- 527 **多半** **duōbàn**
phần lớn, đa số; có lẽ, chắc là
- 528 **节能** **jiénéng**
tiết kiệm năng lượng
- 529 **名额** **míng'é**
chỉ tiêu số lượng; số chỗ, suất (trong cơ quan, trường học)
- 530 **拿走** **náizǒu**
lấy đi, cầm đi

Bài 54 · Tuần 11 · Văn học & nghệ thuật

- 531 **券** **quàn**
vé; phiếu; chứng từ
- 532 **野** **yě**
hoang dã; mộc mạc, thô lỗ; (nghĩa bóng) không theo khuôn p...
- 533 **杂** **zá**
lẫn lộn, pha tạp; đủ loại, linh tinh
- 534 **拆迁** **chāiqiān**
phá dỡ và di dời (nhà cửa)
- 535 **改装** **gǎizhuāng**
cải tạo, sửa đổi; thay trang phục; đóng gói lại
- 536 **联手** **liánshǒu**
chung tay, hợp tác, liên kết
- 537 **平凡** **píngfán**
bình thường, tầm thường
- 538 **嫌** **xián**
chê, ghét, không thích
- 539 **百分点** **bǎifēndiǎn**
điểm phần trăm
- 540 **繁殖** **fánzhí**
sinh sản, sinh sôi nảy nở

Bài 55 · Tuần 11 · Văn học & nghệ thuật

- 541 **复苏** fùsū
hồi phục, phục hồi (sức khỏe, kinh tế)
- 542 **绿化** lǜhuà
trồng cây xanh, phủ xanh
- 543 **膜** mó
màng; màng mỏng, lớp mỏng
- 544 **奶粉** nǎifěn
sữa bột
- 545 **报刊** bàokān
báo chí (báo và tạp chí)
- 546 **出事** chūshì
gặp sự cố, xảy ra tai nạn
- 547 **过时** guòshí
lỗi thời, lạc hậu; quá giờ, muộn giờ
- 548 **维生素** wéishēngsù
vitamin, sinh tố
- 549 **误** wù
lỗi, bỏ lỡ; làm hại; trì hoãn; nhầm lẫn
- 550 **再生** zàishēng
tái sinh, tái tạo; tái chế

Bài 56 · Tuần 12 · Lịch sử & tư tưởng

- 551 **债** zhài
nợ; món nợ
- 552 **织** zhī
dệt; đan
- 553 **解说** jiěshuō
giải thích; bình luận (trực tiếp)
- 554 **借鉴** jièjiàn
tham khảo; học hỏi (kinh nghiệm)
- 555 **栏目** lánmù
chuyên mục; mục (báo, chương trình)
- 556 **缘故** yuángù
nguyên nhân; lý do
- 557 **战友** zhànyǒu
chiến hữu; đồng đội
- 558 **残疾** cánjí
tàn tật; khuyết tật
- 559 **串** chuàn
xâu, chuỗi; xâu lại, nối lại; đi lòng vòng
- 560 **顾** gù
trông nom, chăm sóc; quan tâm, xem xét

Bài 57 · Tuần 12 · Lịch sử & tư tưởng

- 561 **来往** láiwǎng
đi lại; qua lại, giao thiệp
- 562 **泥** ní
bùn; đất sét

- 563 **想不到** xiǎngbúdào
không ngờ; khó tưởng tượng
- 564 **心脏病** xīnzàngbìng
bệnh tim
- 565 **账** zhàng
sổ sách; nợ; hóa đơn
- 566 **采纳** cǎinà
chấp nhận; áp dụng (ý kiến, đề xuất)
- 567 **处长** chùzhǎng
trưởng phòng; cục trưởng
- 568 **传言** chuányán
tin đồn; lời đồn; truyền miệng
- 569 **滴** dī
nhỏ giọt; giọt (lượng từ)
- 570 **多媒体** duōméitǐ
đa phương tiện

Bài 58 · Tuần 12 · Lịch sử & tư tưởng

- 571 **开关** kāiguān
công tắc; van
- 572 **恰好** qiàhǎo
vừa đúng; tình cờ; thật may
- 573 **通话** tōnghuà
trò chuyện; gọi điện thoại; cuộc gọi
- 574 **凶** xiōng
dữ tợn, hung ác; xấu, không may
- 575 **血管** xuèguǎn
mạch máu
- 576 **洋** yáng
ngoại lai, nước ngoài; (tiền) đồng đô la
- 577 **祖父** zǔfù
ông nội
- 578 **必将** bìjiāng
chắc chắn sẽ, nhất định sẽ
- 579 **蹲** dūn
ngồi xổm; ở lì, trú (ở đâu)
- 580 **革新** géxīn
đổi mới, cải cách; sự đổi mới

Bài 59 · Tuần 12 · Lịch sử & tư tưởng

- 581 **就是说** jiùshìshuō
nói cách khác, tức là
- 582 **军舰** jūnjiàn
chiến hạm, tàu chiến
- 583 **牢** láo
vững chắc, chắc chắn; nhà tù
- 584 **恰恰** qiàqià
vừa đúng, chính xác; (khiêu vũ) cha-cha
- 585 **盛行** shèngxíng
thịnh hành, phổ biến

- 586 吞 **tūn**
nuốt; nuốt chửng
- 587 有事 **yǒushì**
có việc, bận; có chuyện xảy ra
- 588 孤儿 **gū'ér**
trẻ mồ côi
- 589 依次 **yīcì**
lần lượt, theo thứ tự
- 590 残疾人 **cánjírén**
người khuyết tật

Bài 60 · Tuần 12 · Lịch sử & tư tưởng

- 591 定价 **dìngjià**
định giá, ấn định giá
- 592 景 **jǐng**
cảnh, phong cảnh; tình hình; cảnh (trong kịch)
- 593 理财 **lǐcái**
quản lý tài chính, đầu tư tài chính
- 594 内衣 **nèiyī**
đồ lót, quần áo trong
- 595 用心 **yòngxīn**
có chủ tâm, cố ý; chăm chú, chuyên tâm
- 596 座谈会 **zuòtánhuì**
tọa đàm, hội thảo
- 597 强盗 **qiángdào**
kẻ cướp, tên cướp
- 598 峰会 **fēnghuì**
hội nghị thượng đỉnh
- 599 井 **jǐng**
giếng; (sắp xếp) ngay ngắn, có trật tự
- 600 整治 **zhěngzhì**
chấn chỉnh, cải tạo; sửa trị, dạy dỗ (ai)

Bài 61 · Tuần 13 · Môi trường & tài nguyên

- 601 祖母 **zǔmǔ**
bà nội
- 602 盗版 **dàobǎn**
hàng lậu, hàng giả; vi phạm bản quyền
- 603 飞船 **fēichuán**
phi thuyền, tàu vũ trụ; khí cầu
- 604 坡 **pō**
dốc, sườn dốc
- 605 扎实 **zhāshi**
vững chắc, chắc chắn; thực tế, nghiêm túc
- 606 挨 **ái**
chịu đựng, chịu; bị (đánh, mắng); kéo dài, trì hoãn
- 607 搭档 **dādàng**
hợp tác, cộng tác; đối tác, bạn cùng nhóm
- 608 杆 **gǎn**
cán, gậy, thanh; (lượng từ) cây, chiếc (vật dài)

- 609 添 **tiān**
thêm, tăng thêm
- 610 一模一样 **yīmú-yīyàng**
giống hệt, y như đúc

Bài 62 · Tuần 13 · Môi trường & tài nguyên

- 611 远方 **yuǎnfāng**
phương xa, nơi xa
- 612 奏 **zòu**
chơi (nhạc), tấu; đặt được, mang lại
- 613 扁 **biǎn**
dẹt, bẹt; đánh cho bẹp
- 614 船员 **chuányuán**
thủy thủ, thuyền viên
- 615 道教 **Dàojiào**
Đạo giáo
- 616 反响 **fǎnxiǎng**
phản ứng, phản hồi; tiếng vang
- 617 分工 **fēngōng**
phân công; sự phân công
- 618 姑姑 **gūgu**
cô (em gái bố)
- 619 热线 **rèxiàn**
đường dây nóng
- 620 日夜 **rìyè**
ngày đêm, suốt ngày đêm

Bài 63 · Tuần 13 · Môi trường & tài nguyên

- 621 收养 **shōuyǎng**
nhận nuôi, nhận nuôi dưỡng
- 622 打发 **dǎfa**
sai đi, phái đi; đuổi đi; giết thời gian
- 623 面对面 **miànduìmiàn**
đối mặt, trực diện
- 624 时装 **shízhhuāng**
thời trang, quần áo thời trang
- 625 特意 **tèyì**
cố ý, đặc biệt
- 626 氧气 **yǎngqì**
ô-xy, khí ô-xy
- 627 不通 **bùtōng**
tắc, bị tắc; không thông; vô lý, không hợp lô-gic
- 628 横 **héng**
ngang; đặt ngang; vắt ngang; (nét) ngang (trong chữ Hán); ng...
- 629 尖 **jiān**
nhọn, sắc; the thé, chói tai; (thính giác, thị giác) nhạy bén, tinh...
- 630 精美 **jīngměi**
tinh xảo, tinh tế, đẹp đẽ

Bài 64 · Tuần 13 · Môi trường & tài nguyên

- 631 **磨** mó
mài, mài mòn; cọ xát; làm hao mòn; lãng phí thời gian; nài nỉ...
- 632 **牵** qiān
dắt, dẫn (súc vật); liên lụy, dính líu, kéo theo
- 633 **吸毒** xīdú
hút ma túy, nghiện ma túy
- 634 **宴会** yànhuì
tiệc, yến tiệc, bữa tiệc
- 635 **指着** zhǐzhe
chỉ vào, trỏ vào
- 636 **奔跑** bēnpǎo
chạy, chạy nhanh, chạy vội
- 637 **出访** chūfǎng
đi thăm chính thức, đi công tác nước ngoài
- 638 **富人** fùrén
người giàu, giới giàu có
- 639 **客车** kèchē
xe khách, ô tô khách; tàu khách
- 640 **巧妙** qiǎomiào
khéo léo, tài tình, xảo diệu

Bài 65 · Tuần 13 · Môi trường & tài nguyên

- 641 **测定** cèding
xác định (bằng đo đạc, khảo sát)
- 642 **渡** dù
qua, vượt qua (sông, biển); đưa qua, chở qua (bằng phà)
- 643 **官司** guānsi
vụ kiện, kiện tụng
- 644 **求职** qiúzhí
tìm việc, xin việc
- 645 **不怎么** bùzěnmē
không mấy, không được... lắm
- 646 **查出** cháchū
tra ra, tìm ra, phát hiện ra
- 647 **车牌** chēpái
biển số xe
- 648 **觉悟** juéwù
giác ngộ, nhận thức; sự giác ngộ, ý thức
- 649 **山谷** shāngǔ
thung lũng, khe núi
- 650 **原告** yuángào
nguyên đơn, bên kiện

Bài 66 · Tuần 14 · Nông nghiệp & công nghiệp

- 651 **发病** fābìng
phát bệnh; mắc bệnh; khởi phát (bệnh)
- 652 **吉利** jílì
may mắn, tốt lành; cát lợi

- 653 **陪同** péitóng
đi cùng, tháp tùng; hộ tống
- 654 **商城** shāngchéng
trung tâm thương mại; cửa hàng bách hóa
- 655 **徒弟** túdì
đồ đệ, học trò; người học nghề
- 656 **笑声** xiàoshēng
tiếng cười
- 657 **要不然** yàobùrán
nếu không thì, không thì; hoặc là
- 658 **餐** cān
bữa (ăn); suất (ăn)
- 659 **关爱** guān'ài
quan tâm, chăm sóc
- 660 **美容** měiróng
làm đẹp; thẩm mỹ

Bài 67 · Tuần 14 · Nông nghiệp & công nghiệp

- 661 **外科** wàikē
ngoại khoa (chuyên khoa phẫu thuật)
- 662 **网吧** wǎngbā
quán internet, tiệm net
- 663 **心愿** xīnyuàn
tâm nguyện, ước nguyện; mong ước
- 664 **眼看** yǎnkàn
sắp, sắp sửa; chứng kiến, nhìn thấy
- 665 **游戏机** yóuxìjī
máy chơi game; máy trò chơi điện tử
- 666 **增值** zēngzhí
tăng giá trị; gia tăng giá trị
- 667 **炸药** zhànyào
thuốc nổ; chất nổ
- 668 **转动** zhuàndòng
xoay, quay; xoay chuyển
- 669 **花生** huāshēng
lạc (hạt)
- 670 **急救** jíjiù
cấp cứu; sơ cứu

Bài 68 · Tuần 14 · Nông nghiệp & công nghiệp

- 671 **箭** jiàn
mũi tên
- 672 **特地** tèdì
đặc biệt, cố ý, riêng
- 673 **照样** zhàoyàng
vẫn, vẫn như cũ; như thường
- 674 **不至于** bùzhìyú
không đến mức; chưa đến nỗi
- 675 **肺** fèi
phổi

676 黑夜 **hēiyè**
đêm tối, màn đêm

677 吉祥 **jíxiáng**
may mắn, tốt lành; cát tường

678 揭 **jiē**
vạch ra, mở ra; vạch trần, phơi bày

679 蓝天 **lán tiān**
bầu trời xanh

680 山峰 **shānfēng**
đỉnh núi

Bài 69 · Tuần 14 · Nông nghiệp & công nghiệp

681 成品 **chéngpǐn**
thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh

682 免得 **miǎnde**
để tránh, để khỏi (nối mệnh đề chỉ mục đích tránh điều không...)

683 盼望 **pànwàng**
mong mỏi, trông mong, khao khát

684 弯曲 **wānqū**
cong queo, uốn khúc; quanh co

685 往后 **wǎnghòu**
từ nay về sau, về sau

686 打动 **dǎdòng**
làm xúc động, làm cảm động

687 民警 **mínjǐng**
cảnh sát nhân dân (Trung Quốc)

688 热水 **rèshuǐ**
nước nóng

689 田径 **tiánjìng**
điền kinh (chạy nhảy, ném đẩy)

690 只得 **zhǐdé**
đành phải, chỉ còn cách

Bài 70 · Tuần 14 · Nông nghiệp & công nghiệp

691 壮观 **zhuàngguān**
hùng vĩ, ngoạn mục; cảnh tượng hùng vĩ

692 白领 **báilǐng**
nhân viên văn phòng, giới lao động trí óc

693 盲人 **máng rén**
người mù

694 棉 **mián**
bông, sợi bông; (đồ) bông, độn bông

695 粥 **zhōu**
cháo

696 捕 **bǔ**
bắt, tóm, vồ (động vật, người)

697 场馆 **chǎngguǎn**
nhà thi đấu, địa điểm thi đấu (thể thao, biểu diễn)

698 常年 **chángnián**
quanh năm, suốt năm; nhiều năm liền; năm bình thường

699 国歌 **guógē**
quốc ca

700 快车 **kuàichē**
tàu nhanh, xe nhanh (tàu/xe tốc hành)

Bài 71 · Tuần 15 · Đô thị & hạ tầng

701 去掉 **qùdiào**
loại bỏ, bỏ đi; xóa, gạch đi

702 半决赛 **bànjúesài**
bán kết (vòng đấu loại trực tiếp)

703 炒作 **chǎozuò**
thổi phồng, tung hô (trên truyền thông); tạo sóng, câu khách

704 肝 **gān**
gan; (thông tục) cày game, thức khuya chơi game

705 让座 **ràngzuò**
nhường chỗ ngồi

706 司长 **sīzhǎng**
cục trưởng, vụ trưởng

707 头疼 **tóuténg**
đau đầu; nhức đầu; (nghĩa bóng) phiền phức, rắc rối

708 顽强 **wánqiáng**
kiên cường, ngoan cường; bền bỉ

709 只顾 **zhǐgù**
chỉ lo, chỉ chú ý; mãi mê (làm gì)

710 亲眼 **qīnyǎn**
tận mắt, chính mắt (nhìn thấy)

Bài 72 · Tuần 15 · Đô thị & hạ tầng

711 山坡 **shānpō**
sườn núi, sườn đồi

712 马车 **mǎchē**
xe ngựa

713 梅花 **méihuā**
hoa mai; (bài tây) chất nhép, chất chuồn

714 踏 **tà**
giẫm, đạp; dẫm lên; đạp (phanh)

715 特大 **tèdà**
đặc biệt lớn, cực lớn

716 肿 **zhǒng**
sưng, phồng; sưng tấy

717 畅通 **chàngtōng**
thông suốt, không bị cản trở; lưu thông tốt

718 地名 **dì míng**
tên địa danh, địa danh

719 犯规 **fànguī**
phạm quy, vi phạm luật; (thể thao) phạm lỗi

720 妙 **miào**
hay, tuyệt diệu; khéo léo, tinh tế

Bài 73 · Tuần 15 · Đô thị & hạ tầng

- 721 **外头** wàitou
bên ngoài, phía ngoài
- 722 **诸位** zhūwèi
các vị, chư vị (kính ngữ, số nhiều)
- 723 **背着** bèizhe
đeo trên lưng; quay lưng lại; giấu giếm, giấu kín (ai)
- 724 **地下室** dìxiàshì
tầng hầm, hầm ngầm
- 725 **参展** cānzhǎn
tham gia triển lãm, tham dự hội chợ
- 726 **定时** dìngshí
định giờ; giờ cố định; hẹn giờ
- 727 **壶** hú
ấm, bình; (lượng từ) ấm, bình
- 728 **捐助** juānzhù
quyên góp, ủng hộ; đóng góp
- 729 **民工** míngōng
công nhân nông thôn làm việc ở thành phố; lao động phổ thông...
- 730 **上当** shàngdàng
bị lừa, mắc lừa

Bài 74 · Tuần 15 · Đô thị & hạ tầng

- 731 **识字** shízi
biết chữ; học chữ; biết đọc biết viết
- 732 **多方面** duō fāngmiàn
nhiều mặt, nhiều phương diện
- 733 **长假** chángjià
kỳ nghỉ dài
- 734 **强壮** qiángzhuàng
khỏe mạnh, cường tráng; làm cho khỏe mạnh
- 735 **球星** qiúxīng
ngôi sao bóng đá; cầu thủ nổi tiếng
- 736 **背心** bèixīn
áo lót, áo ba lỗ; áo gi-lê
- 737 **补习** bǔxí
học thêm, phụ đạo
- 738 **扭** niǔ
xoay, vặn; treo, bong gân; uốn éo
- 739 **用处** yòngchù
công dụng, tác dụng
- 740 **宇航员** yǔhángyuán
phi hành gia, nhà du hành vũ trụ

Bài 75 · Tuần 15 · Đô thị & hạ tầng

- 741 **表面上** biǎomiàn shàng
bề ngoài, trên bề mặt; vẻ ngoài
- 742 **醋** cù
dấm; ghen (trong tình yêu)

- 743 **宽阔** kuānkùo
rộng rãi, thoáng đãng
- 744 **暴风雨** bàofēngyǔ
bão tố, mưa bão
- 745 **救命** jiùmìng
cứu mạng; (thán từ) cứu tôi!
- 746 **民歌** míngē
dân ca, bài hát dân gian
- 747 **谦虚** qiānxū
khiêm tốn, nhún nhường
- 748 **铜牌** tóngpái
huy chương đồng
- 749 **一路上** yìlù shàng
dọc đường, suốt đường; suốt quá trình
- 750 **礼堂** lǐtáng
hội trường, giảng đường

Bài 76 · Tuần 16 · Truyền thông & dư luận

- 751 **球拍** qiúpāi
vợt (cầu lông, bóng bàn); gậy (bóng chày)
- 752 **踏实** tāshi
vững vàng, chắc chắn; yên tâm, thoải mái
- 753 **意想不到** yìxiǎng bù dào
không ngờ tới, ngoài sức tưởng tượng
- 754 **冷气** lěngqì
không khí lạnh; máy điều hòa
- 755 **悬** xuán
treo, lơ lửng; lo lắng, treo lòng; chưa giải quyết; vô căn cứ
- 756 **不料** bùliào
không ngờ, chẳng ngờ
- 757 **昏** hūn
ngất, bất tỉnh; mê muội, hồ đồ; chạng vạng
- 758 **机动车** jīdòngchē
xe cơ giới
- 759 **酒水** jiǔshuǐ
đồ uống (có cồn và không cồn)
- 760 **外衣** wàiyī
áo khoác ngoài; vỏ bọc, bề ngoài

Bài 77 · Tuần 16 · Truyền thông & dư luận

- 761 **王后** wánghòu
hoàng hậu
- 762 **往年** wǎngnián
những năm trước, những năm qua
- 763 **只管** zhǐguǎn
chỉ lo, cứ (một việc); cứ việc, cứ thoải mái
- 764 **治病** zhì bìng
chữa bệnh, điều trị bệnh
- 765 **遍地** biàndì
khắp nơi, khắp đất

- 766 **长短** chángduǎn
chiều dài; chuyện bất trắc, rủi ro; đúng sai, tốt xấu
- 767 **宏大** hóngdà
to lớn, vĩ đại
- 768 **升值** shēngzhí
tăng giá, lên giá
- 769 **兴旺** xīngwàng
hưng thịnh, thịnh vượng
- 770 **柱子** zhùzi
cột trụ

Bài 78 · Tuần 16 · Truyền thông & dư luận

- 771 **时节** shíjié
mùa; thời điểm, lúc
- 772 **忠心** zhōngxīn
lòng trung thành, sự trung thành
- 773 **祝愿** zhùyuàn
chúc, chúc mừng
- 774 **自来水** zìláishuǐ
nước máy
- 775 **看得见** kàndejiàn
nhìn thấy được, có thể thấy
- 776 **跳水** tiàoshuǐ
nhảy cầu; lặn; (thể thao) môn nhảy cầu; (giá cổ phiếu) tụt giảm...
- 777 **烟花** yānhuā
pháo hoa; (nghĩa cũ) gái điếm
- 778 **用得着** yòngdezháo
dùng được; cần dùng đến; (trong câu hỏi) có cần thiết phải
- 779 **布满** bùmǎn
phủ đầy; tràn ngập
- 780 **生活费** shēnghuófèi
chi phí sinh hoạt; tiền sinh hoạt; tiền cấp dưỡng

Bài 79 · Tuần 16 · Truyền thông & dư luận

- 781 **笑脸** xiàoliǎn
khuôn mặt tươi cười; nụ cười
- 782 **乐曲** yuèqǔ
khúc nhạc; tác phẩm âm nhạc
- 783 **浮** fú
nổi; trôi nổi; phù phiếm; hời hợt; tạm thời; thừa
- 784 **酱油** jiàngyóu
xi dầu; nước tương
- 785 **送礼** sònglǐ
tặng quà; biếu quà
- 786 **无边** wúbiān
vô biên; không bờ bến
- 787 **讲课** jiǎngkè
giảng bài; dạy học
- 788 **楼房** lóufáng
nhà lầu; tòa nhà nhiều tầng

- 789 **名胜** míngshèng
danh lam thắng cảnh; di tích nổi tiếng
- 790 **时而** shí'ér
thỉnh thoảng; lúc thì... lúc thì...

Bài 80 · Tuần 16 · Truyền thông & dư luận

- 791 **手续费** shǒuxùfèi
phí dịch vụ; phí xử lý; hoa hồng
- 792 **单打** dāndǎ
đánh đơn (thể thao)
- 793 **海浪** hǎilàng
sóng biển
- 794 **裂** liè
nứt; rạn; vỡ; tách ra
- 795 **三明治** sānmíngzhì
bánh sandwich
- 796 **此致** cǐzhì
(dùng cuối thư trước lời chào trân trọng) kính thưa
- 797 **好似** hǎosì
giống như; tựa như
- 798 **很难说** hěn nánshuō
khó nói; chưa chắc
- 799 **冷水** lěngshuǐ
nước lạnh; nước chưa đun sôi; (bóng) chưa chín muồi
- 800 **拐** guǎi
rẽ (hướng); bắt cóc; lừa gạt; biển thủ; gây chướng

Bài 81 · Tuần 17 · Giáo dục & đào tạo

- 801 **伤员** shāngyuán
người bị thương, thương binh
- 802 **掏** tāo
móc ra, lôi ra, vục ra
- 803 **两手** liǎngshǒu
hai tay; hai mặt, hai phương diện; tài năng, kỹ năng
- 804 **墨水** mòshuǐ
mực (nước mực)
- 805 **食欲** shíyù
sự thèm ăn, khẩu vị
- 806 **波浪** bōlàng
sóng, làn sóng
- 807 **少儿** shǎo'ér
thiếu nhi, trẻ em
- 808 **升学** shēngxué
lên lớp, vào cấp học cao hơn
- 809 **影星** yǐngxīng
ngôi sao điện ảnh, minh tinh màn bạc
- 810 **花瓶** huāpíng
bình hoa, lọ hoa; (nghĩa bóng) người chỉ đẹp mà vô dụng

Bài 82 · Tuần 17 · Giáo dục & đào tạo

- 811 **旅店** lǚdiàn
quán trọ, nhà trọ nhỏ
- 812 **慢车** mànchē
tàu/xe chậm (dừng nhiều ga)
- 813 **叹气** tànqì
thở dài
- 814 **一齐** yīqí
cùng một lúc, đồng thời
- 815 **茄子** qiézi
cà tím; (khi chụp ảnh) nói "cheese"
- 816 **秘书长** mìshūzhǎng
tổng thư ký
- 817 **枝** zhī
cành cây; (lượng từ) chiếc, cây, que (vật dài)
- 818 **本期** běn qī
kỳ này, số này (báo, tạp chí)
- 819 **老乡** lǎoxiāng
người đồng hương, người cùng quê
- 820 **取款** qǔkuǎn
rút tiền (từ ngân hàng)

Bài 83 · Tuần 17 · Giáo dục & đào tạo

- 821 **省钱** shěngqián
tiết kiệm tiền
- 822 **影迷** yǐngmí
người hâm mộ phim ảnh
- 823 **发怒** fānù
nổi giận, phát cáu
- 824 **歌星** gēxīng
ca sĩ nổi tiếng, ngôi sao ca nhạc
- 825 **口试** kǒushì
thi vấn đáp, kiểm tra nói
- 826 **双打** shuāngdǎ
đánh đôi (trong thể thao)
- 827 **乌云** wūyún
mây đen
- 828 **照耀** zhàoyào
chiếu sáng, soi sáng
- 829 **阔** kuò
rộng, thoáng; giàu có
- 830 **顽皮** wánpí
nghịch ngợm, tinh nghịch

Bài 84 · Tuần 17 · Giáo dục & đào tạo

- 831 **挨打** āidǎ
bị đánh, ăn đòn
- 832 **发炎** fāyán
bị viêm, viêm nhiễm

- 833 **反问** fǎnwèn
hỏi ngược lại; câu hỏi tu từ
- 834 **稿子** gǎozi
bản thảo; bản viết tay
- 835 **近视** jìnshì
cận thị; thiếu cận
- 836 **考场** kǎochǎng
phòng thi, địa điểm thi
- 837 **自言自语** zìyán-zìyǔ
tự nói một mình, lẩm bẩm
- 838 **脚印** jiǎoyìn
dấu chân
- 839 **望见** wàngjiàn
nhìn thấy, trông thấy
- 840 **公鸡** gōngjī
gà trống

Bài 85 · Tuần 17 · Giáo dục & đào tạo

- 841 **奶牛** nǎiniú
bò sữa
- 842 **音像** yīnxiàng
âm thanh và hình ảnh; nghe nhìn
- 843 **钟头** zhōngtóu
tiếng đồng hồ (giờ)
- 844 **看得起** kàndeqǐ
coi trọng, nể trọng
- 845 **外币** wàibì
ngoại tệ
- 846 **写字楼** xiězìlóu
tòa nhà văn phòng
- 847 **薯条** shǔtiáo
khoai tây chiên
- 848 **补课** bǔkè
học bù, dạy bù
- 849 **车展** chēzhǎn
triển lãm ô tô
- 850 **初等** chūděng
sơ cấp, sơ đẳng

Bài 86 · Tuần 18 · Pháp luật & tư pháp

- 851 **赶忙** gǎnmáng
vội vàng, khẩn trương
- 852 **录音机** lùyīnjī
máy ghi âm
- 853 **母鸡** mǔjī
gà mái
- 854 **影响力** yǐngxiǎnglì
ảnh hưởng, sức ảnh hưởng
- 855 **打官司** dǎ guānsi
kiện tụng, đưa ra tòa

856 **岁数** suìshu
tuổi tác, số tuổi

857 **儿科** érke
khoa nhi

858 **恩人** ēnrén
ân nhân, người có ơn

859 **小费** xiǎofèi
tiền boa, tiền tip

860 **修车** xiū chē
sửa xe

Bài 87 · Tuần 18 · Pháp luật & tư pháp

861 **退票** tuìpiào
trả vé, hoàn vé

862 **微波炉** wēibōlú
lò vi sóng

863 **游人** yóurén
du khách, người tham quan

864 **园地** yuándì
đất trồng trọt; lĩnh vực hoạt động

865 **看管** kānguǎn
trông coi, trông giữ

866 **清洁工** qīngjiégōng
công nhân vệ sinh, người quét dọn

867 **不值** bùzhí
không đáng, không xứng

868 **皮球** píqiú
quả bóng cao su, bóng da

869 **文娱** wényú
văn hóa giải trí, văn nghệ

870 **赶不上** gǎnbushàng
không theo kịp, không đuổi kịp

Bài 88 · Tuần 18 · Pháp luật & tư pháp

871 **果树** guǒshù
cây ăn quả

872 **好学** hàoxué
ham học, hiếu học

873 **热水器** rèshuǐqì
bình nước nóng, máy nước nóng

874 **凉鞋** liángxié
đép xăng-đan, giày sandal

875 **勺** sháo
thìa, muôi

876 **待会儿** dāihuìr
lát nữa, một lúc nữa

877 **补考** bǔkǎo
thi lại; bài thi lại

878 **不怎么样** bùzěnmeyàng
chẳng ra sao, không ra gì

879 **清明节** Qīngmíng Jié
Tết Thanh Minh

880 **作废** zuòfèi
hết hiệu lực; hủy bỏ

Bài 89 · Tuần 18 · Pháp luật & tư pháp

881 **长跑** chángpǎo
chạy đường dài

882 **仰** yǎng
ngửa lên, nhìn lên; ngưỡng mộ

883 **必修** bìxiū
bắt buộc (môn học)

884 **好不容易** hǎobùróngyì
rất khó, vất vả lắm mới

885 **挨着** āizhe
sát, gần, kề bên

886 **显出** xiǎnchū
tỏ ra, hiện ra, lộ ra

887 **打牌** dǎpái
đánh bài, chơi bài

888 **端午节** Duānwǔ Jié
Tết Đoan Ngọ

889 **送行** sòngxíng
tiễn đưa, tiễn biệt

890 **指头** zhǐtóu
ngón tay; ngón chân

Bài 90 · Tuần 18 · Pháp luật & tư pháp

891 **考题** kǎotí
đề thi, câu hỏi thi

892 **楼道** lóudào
hành lang, lối đi trong nhà tầng

893 **果酱** guǒjiàng
mứt quả, mứt trái cây

894 **蓝领** lánlǐng
công nhân lao động chân tay; lao động phổ thông

895 **乳制品** rǔzhìpǐn
sản phẩm từ sữa

896 **晕车** yùncar
say xe

897 **袖珍** xiùzhēn
bỏ túi, xách tay (cỡ nhỏ)

898 **炒股** chǎogǔ
đầu cơ cổ phiếu, chơi chứng khoán

899 **薯片** shǔpiàn
khoai tây chiên lát

900 **卧铺** wòpù
giường nằm (trên tàu)

Bài 91 · Tuần 19 · Quân sự & an ninh

- 901 **昌盛** chāngshèng
thịnh vượng, phồn thịnh
- 902 **特快** tèkuài
nhanh, tốc hành (tàu, chuyển phát nhanh)
- 903 **通红** tōnghóng
đỏ rực, đỏ bừng (mặt)
- 904 **这就是说** zhè jiùshì shuō
nói cách khác, tức là
- 905 **洗衣粉** xǐyīfěn
bột giặt
- 906 **写字台** xiězìtái
bàn viết, bàn làm việc
- 907 **上班族** shàngbānzú
giới nhân viên văn phòng, dân công sở
- 908 **开夜车** kāi yèchē
thức khuya làm việc, cày đêm
- 909 **取款机** qǔkuǎnjī
máy rút tiền tự động (ATM)
- 910 **文艺界** wényìjiè
giới văn nghệ, giới văn hóa nghệ thuật

Bài 92 · Tuần 19 · Quân sự & an ninh

- 911 **圆珠笔** yuánzhūbǐ
bút bi
- 912 **则** zé
thì, còn (nối hai vế đối lập); quy tắc, chuẩn mực
- 913 **即** jí
tức là, chính là; ngay lập tức
- 914 **委员会** wěiyuánhui
ủy ban, hội đồng
- 915 **未** wèi
chưa, chưa từng; không
- 916 **经** jīng
trải qua, kinh qua; chịu đựng
- 917 **制** zhì
chế tạo, sản xuất; chế ước, khống chế
- 918 **为人** wéirén
cư xử, đối nhân xử thế; tính cách, phẩm hạnh
- 919 **亦** yì
cũng, cũng vậy
- 920 **革命** géming
cách mạng; mang tính cách mạng

Bài 93 · Tuần 19 · Quân sự & an ninh

- 921 **行政** xíngzhèng
hành chính; thuộc hành chính
- 922 **报** bào
báo, báo cáo; đăng ký; đền đáp

- 923 **都会** dūhuì
đô thị, thành phố lớn
- 924 **来年** láinián
năm sau, sang năm
- 925 **所谓** suǒwèi
cái gọi là; (chê) được gọi là
- 926 **官员** guānyuán
quan chức, viên chức; cán bộ
- 927 **且** qiě
và lại, hơn nữa; tạm, hãy; sắp, gần
- 928 **好在** hǎozài
may mà, may thay
- 929 **后人** hòurén
hậu thế, thế hệ sau; người đời sau
- 930 **能人** néngren
người tài, người có năng lực

Bài 94 · Tuần 19 · Quân sự & an ninh

- 931 **主** zhǔ
chủ, người chủ; Chúa, Chúa Trời; chính, chủ yếu
- 932 **宪法** xiànfǎ
hiến pháp
- 933 **同志** tóngzhì
đồng chí; (tiếng lóng) người đồng tính
- 934 **委员** wěiyuán
ủy viên, thành viên ủy ban
- 935 **设** shè
thiết lập, đặt ra; giả sử, giả định
- 936 **体系** tǐxì
hệ thống, thể chế
- 937 **及其** jí qí
và ... của nó/họ (nối hai danh từ, chỉ quan hệ sở hữu)
- 938 **好说** hǎoshuō
dễ nói, dễ thương lượng; (lời đáp lịch sự) quá khen
- 939 **德** dé
đức, đức hạnh; đạo đức; ân, ơn
- 940 **论坛** lùntán
diễn đàn

Bài 95 · Tuần 19 · Quân sự & an ninh

- 941 **看中** kànzhòng
ưng ý, thích, chọn trúng
- 942 **统治** tǒngzhì
thống trị, cai trị
- 943 **干部** gàn bù
cán bộ
- 944 **民众** mínzhòng
quần chúng nhân dân, dân chúng
- 945 **书记** shūjì
bí thư; thư ký

- 946 **货币** huòbì
tiền tệ
- 947 **体制** tǐzhì
thể chế, cơ chế
- 948 **文** wén
văn, văn hóa; văn tự, chữ viết; văn vẻ, văn chương
- 949 **皆** jiē
đều, tất cả
- 950 **保障** bǎozhàng
bảo đảm, đảm bảo; sự bảo đảm

Bài 96 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

- 951 **兼** jiān
kiêm, kiêm nhiệm; đồng thời giữ hai chức vụ
- 952 **就地** jiùdì
tại chỗ, ngay tại địa phương
- 953 **案件** ànjiàn
vụ án; vụ việc
- 954 **格** gé
ô, ngăn; chuẩn mực, quy cách
- 955 **境内** jìngnèi
trong phạm vi lãnh thổ, trong nước
- 956 **主义** zhǔyì
chủ nghĩa; học thuyết
- 957 **帝国** dìguó
đế quốc
- 958 **社会主义** shèhuì zhǔyì
chủ nghĩa xã hội
- 959 **不知** bùzhī
không biết; không hay
- 960 **事务** shìwù
sự vụ, công việc; giao dịch

Bài 97 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

- 961 **由来** yóulái
nguồn gốc, lai lịch
- 962 **非法** fēifǎ
bất hợp pháp, phi pháp
- 963 **生态** shēngtài
sinh thái; hệ sinh thái
- 964 **并非** bìngfēi
thực ra không phải, chẳng phải
- 965 **而已** éryǐ
mà thôi, chỉ có vậy
- 966 **议员** yìyuán
nghị viên, đại biểu (quốc hội)
- 967 **少女** shàonǚ
thiếu nữ, cô gái trẻ
- 968 **注** zhù
đổ vào, rót vào; chú ý, tập trung; ghi chú; chú thích

- 969 **监狱** jiānyù
nhà tù, ngục
- 970 **联邦** liánbāng
liên bang

Bài 98 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

- 971 **审判** shěnpàn
xét xử, thẩm phán
- 972 **引发** yǐnfā
gây ra, dẫn đến, kích hoạt
- 973 **故** gù
nên, vì vậy; cố ý; cũ, xưa; bạn cũ
- 974 **预算** yùsuàn
ngân sách, dự toán
- 975 **家族** jiāzú
gia tộc, dòng họ
- 976 **了却** liǎoquè
giải quyết, kết thúc
- 977 **罗** luó
lựa mông, sa; thu thập, gom; sàng (lọc)
- 978 **供** gōng
cung cấp, cung ứng; dùng cho; bày (lễ vật)
- 979 **股份** gǔfèn
cổ phần, cổ phiếu
- 980 **上述** shàngshù
nêu trên, kể trên

Bài 99 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

- 981 **基于** jīyú
dựa trên, căn cứ vào; vì
- 982 **恐怖** kǒngbù
khủng bố, kinh khủng; khủng bố (liên quan đến khủng bố)
- 983 **授权** shòuquán
ủy quyền, trao quyền
- 984 **武装** wǔzhuāng
vũ khí, trang bị; vũ trang; quân sự
- 985 **议会** yìhuì
nghị viện, quốc hội
- 986 **率** shuài
lãnh đạo, chỉ huy; suất, tỉ lệ
- 987 **定义** dìngyì
định nghĩa; định nghĩa
- 988 **能源** néngyuán
năng lượng, nguồn năng lượng
- 989 **司法** sīfǎ
tư pháp, xét xử
- 990 **决议** juéyì
nghị quyết; thông qua nghị quyết

Bài 100 · Tuần 20 · Ôn tập chặng 2

- 991 **尚未** shàngwèi
chưa, vẫn chưa
- 992 **原本** yuánběn
vốn dĩ, ban đầu; bản gốc, nguyên bản
- 993 **财政** cáizhèng
tài chính (công), ngân sách nhà nước
- 994 **婚姻** hūnyīn
hôn nhân
- 995 **简称** jiǎnchēng
gọi tắt là; tên viết tắt, cách gọi tắt
- 996 **情** qíng
tình cảm, cảm xúc; tình hình, tình trạng
- 997 **条例** tiáoli
điều lệ, quy định, quy chế
- 998 **释放** shìfàng
thả (tù nhân); phóng thích, giải phóng (năng lượng, khí); bày t...
- 999 **签署** qiānshǔ
ký kết, ký (hiệp định)
- 1000 **袭击** xíjī
tấn công, đánh úp, tập kích

Bài 101 · Tuần 21 · Quản trị & tổ chức

- 1001 **阶级** jiējí
giai cấp; tầng lớp xã hội
- 1002 **圈** juàn
chuồng (nhốt gia súc); nhốt (gia súc); vòng tròn; giới, nhóm (x...)
- 1003 **一系列** yíxīliè
một loạt, một chuỗi
- 1004 **有所** yǒusuǒ
có phần, có chút; có điều gì đó
- 1005 **呼吁** hūyù
kêu gọi, hô hào; lời kêu gọi
- 1006 **奴隶** núlì
nô lệ
- 1007 **情报** qíngbào
tình báo; tin tức
- 1008 **呈现** chéngxiàn
hiện ra, biểu hiện; trình diện
- 1009 **灵魂** línghún
linh hồn; tâm hồn
- 1010 **透过** tòuguò
xuyên qua, thăm qua; thông qua, qua

Bài 102 · Tuần 21 · Quản trị & tổ chức

- 1011 **资讯** zīxùn
thông tin, tin tức
- 1012 **逮捕** dàiǔ
bắt giữ, bắt bớ

- 1013 **条约** tiáoyuē
hiệp ước, điều ước
- 1014 **一面** yímiàn
một mặt, một phía; vừa... vừa... (nói hai hành động)
- 1015 **领土** lǐngtǔ
lãnh thổ
- 1016 **腐败** fǔbài
tham nhũng; mục nát, thối nát
- 1017 **候选人** hòuxuǎnrén
ứng cử viên
- 1018 **认证** rènzhèng
chứng thực, xác nhận; công nhận
- 1019 **须** xū
phải, cần phải; râu (của sâu bọ)
- 1020 **依** yī
dựa vào; theo, căn cứ vào

Bài 103 · Tuần 21 · Quản trị & tổ chức

- 1021 **计** jì
kế hoạch; kế sách; tính toán, đếm
- 1022 **自行** zìxíng
tự mình, tự động; tự (làm)
- 1023 **港** gǎng
cảng; Hồng Kông (viết tắt)
- 1024 **毫无** háo wú
hoàn toàn không, chẳng có chút nào
- 1025 **批判** pīpàn
phê phán, phê bình
- 1026 **说起来** shuō qǐ lái
nói ra thì; nói chung là (dùng để mở đầu câu chuyện)
- 1027 **宇宙** yǔzhòu
vũ trụ; không gian vũ trụ
- 1028 **感染** gǎnrǎn
lây nhiễm; nhiễm (bệnh); ảnh hưởng, tác động
- 1029 **怀孕** huáiyùn
mang thai; có thai
- 1030 **金属** jīnshǔ
kim loại

Bài 104 · Tuần 21 · Quản trị & tổ chức

- 1031 **强制** qiángzhì
cưỡng chế; bắt buộc; ép buộc
- 1032 **人为** rénwéi
do con người gây ra; nhân tạo
- 1033 **享有** xiǎngyǒu
được hưởng (quyền lợi, đặc quyền)
- 1034 **运营** yùnyíng
vận hành; hoạt động (kinh doanh, dịch vụ)
- 1035 **恐惧** kǒngjù
sợ hãi; khiếp sợ; nỗi sợ

1036 **舆论** yúlùn
dư luận; công luận

1037 **转型** zhuǎnxíng
chuyển đổi; chuyển hướng; chuyển mô hình

1038 **部署** bùshǔ
triển khai; bố trí; bố phòng

1039 **房地产** fángdìchǎn
bất động sản; địa ốc

1040 **工会** gōnghuì
công đoàn; nghiệp đoàn

Bài 105 · Tuần 21 · Quản trị & tổ chức

1041 **监管** jiānguǎn
giám sát; quản lý; quản chế

1042 **穆斯林** mùsílín
người Hồi giáo; tín đồ Hồi giáo

1043 **拯救** zhěngjiù
cứu; giải cứu; cứu vớt

1044 **从未** cóngwèi
chưa từng; không bao giờ

1045 **监控** jiānkòng
giám sát; theo dõi (qua thiết bị)

1046 **文献** wénxiàn
tài liệu; văn hiến; văn kiện

1047 **余** yú
thừa; dư; hơn (số lượng); còn lại

1048 **质疑** zhìyí
chất vấn; nghi ngờ; đặt câu hỏi về tính đúng đắn

1049 **置** zhì
đặt; để; bày; mua (trang bị)

1050 **种族** zhǒngzú
chủng tộc; dân tộc

Bài 106 · Tuần 22 · Tài chính & đầu tư

1051 **被捕** bèibǔ
bị bắt; bị bắt giữ

1052 **边界** biānjiè
biên giới; ranh giới

1053 **摧毁** cuīhuǐ
phá hủy; tiêu hủy

1054 **废除** fèichú
bãi bỏ; hủy bỏ

1055 **赴** fù
đi đến; tham dự

1056 **改为** gǎiwéi
đổi thành; chuyển thành

1057 **回归** huíguī
trở về; quay lại; hồi quy

1058 **进程** jìnchéng
quá trình; tiến trình

1059 **内阁** nèigé
nội các

1060 **判决** pànjué
phán quyết; tuyên án

Bài 107 · Tuần 22 · Tài chính & đầu tư

1061 **取代** qǔdài
thay thế; thay thế vị trí

1062 **人性** rénxìng
bản chất con người; nhân tính

1063 **尚** shàng
vẫn còn; còn; hãy còn (biểu thị sự tôn trọng)

1064 **书籍** shūjí
sách vở; sách

1065 **王国** wángguó
vương quốc; lãnh vực

1066 **效应** xiàoyìng
hiệu ứng; tác động

1067 **邪恶** xié'è
tà ác; xấu xa; độc ác

1068 **与其** yǔqí
thà... còn hơn (nổi hai về so sánh, thường dùng với 不如)

1069 **致** zhì
gây ra; dẫn đến; gửi; chuyển

1070 **导弹** dǎodàn
tên lửa; đạn dẫn đường

Bài 108 · Tuần 22 · Tài chính & đầu tư

1071 **覆盖** fùgài
bao phủ; che phủ

1072 **扩张** kuòzhāng
mở rộng; bành trướng

1073 **码** mǎ
mã; kích cỡ; đơn vị thước (yard)

1074 **荣誉** róngyù
vinh dự; danh dự

1075 **谁知道** shéi zhīdào
ai mà biết được; ai ngờ

1076 **天使** tiānshǐ
thiên thần

1077 **言论** yánlùn
lời nói, phát biểu; quan điểm, ý kiến

1078 **引用** yǐnyòng
trích dẫn, dẫn chứng; viện dẫn

1079 **极为** jíwéi
cực kỳ, vô cùng

1080 **理念** lǐniàn
khái niệm, quan niệm; lý niệm, triết lý

Bài 109 · Tuần 22 · Tài chính & đầu tư

- 1081 **冒险** màoxiǎn
mạo hiểm, liều lĩnh; cuộc phiêu lưu
- 1082 **失踪** shīzōng
mất tích, biến mất
- 1083 **所属** suǒshǔ
thuộc về; trực thuộc; cấp dưới
- 1084 **选民** xuǎnmín
cử tri; cử tri đoàn
- 1085 **主权** zhǔquán
chủ quyền
- 1086 **曝光** bàoguāng
phơi sáng; phơi bày, vạch trần; tiếp xúc (quảng cáo)
- 1087 **惩罚** chéngfá
trừng phạt, phạt; hình phạt
- 1088 **岛屿** dǎoyǔ
đảo, hòn đảo
- 1089 **电信** diànxìn
viễn thông, điện tín
- 1090 **国防** guófáng
quốc phòng

Bài 110 · Tuần 22 · Tài chính & đầu tư

- 1091 **权益** quánì
quyền lợi; quyền và lợi ích
- 1092 **日前** rìqián
mấy ngày trước, hôm trước
- 1093 **吻** wěn
hôn, nụ hôn; miệng (văn chương)
- 1094 **宣言** xuānyán
tuyên ngôn, tuyên bố
- 1095 **婴儿** yīng'ér
trẻ sơ sinh, em bé
- 1096 **再度** zàidù
lần nữa, một lần nữa
- 1097 **正面** zhèngmiàn
mặt trước, mặt chính; tích cực; trực tiếp, công khai
- 1098 **持** chí
cầm, giữ; duy trì, giữ vững; ủng hộ
- 1099 **创** chuàng
sáng tạo, tạo ra; khởi xướng
- 1100 **封锁** fēngsuǒ
phong tỏa, bao vây; khóa chặt

Bài 111 · Tuần 23 · Thương mại & xuất nhập khẩu

- 1101 **纳入** nàrù
đưa vào, lồng vào; tích hợp vào
- 1102 **平民** píngmín
thường dân, người dân thường; dân thường (phân biệt với qu...)

- 1103 **迫害** pòhài
ngược đãi, đàn áp, khủng bố
- 1104 **入侵** rùqīn
xâm lược, xâm nhập
- 1105 **尸体** shītǐ
thi thể, xác chết
- 1106 **物资** wùzī
vật tư, hàng hóa, tư liệu
- 1107 **整合** zhěnghé
tích hợp, chỉnh hợp; hợp nhất
- 1108 **执法** zhífǎ
thi hành pháp luật, chấp pháp
- 1109 **布局** bùjú
bố cục, cách sắp xếp; bố trí
- 1110 **得知** dézhī
biết được, hay tin

Bài 112 · Tuần 23 · Thương mại & xuất nhập khẩu

- 1111 **竞选** jìngxuǎn
tranh cử, tham gia bầu cử
- 1112 **杀害** shāhài
giết hại, sát hại
- 1113 **屠杀** túshā
tàn sát, thảm sát
- 1114 **文物** wénwù
di vật văn hóa, cổ vật
- 1115 **兴建** xīngjiàn
xây dựng, kiến thiết
- 1116 **曰** yuē
nói, rằng (văn ngôn)
- 1117 **登陆** dēnglù
đổ bộ, cập bờ; đăng nhập (máy tính)
- 1118 **农场** nóngchǎng
nông trường, nông trang
- 1119 **实体** shítǐ
thực thể; thực chất
- 1120 **事项** shìxiàng
hạng mục, sự việc

Bài 113 · Tuần 23 · Thương mại & xuất nhập khẩu

- 1121 **提名** tí míng
đề cử, đề tên
- 1122 **协定** xié dìng
hiệp định; thỏa thuận; ký hiệp định
- 1123 **遗址** yízhǐ
di chỉ, di tích lịch sử
- 1124 **贵族** guìzú
quý tộc, tầng lớp quý tộc
- 1125 **国有** guó yǒu
quốc hữu hóa; thuộc nhà nước

- 1126 **基层** jīcéng
cơ sở, cấp cơ sở; tầng đáy
- 1127 **谱** pǔ
phổ, bảng, danh sách; bản nhạc; phổ nhạc
- 1128 **谴责** qiǎnzé
lên án, chỉ trích, khiển trách
- 1129 **社交** shèjiāo
giao tiếp xã hội, quan hệ xã hội
- 1130 **说道** shuōdao
nói, trình bày; lí do, nguyên do

Bài 114 · Tuần 23 · Thương mại & xuất nhập khẩu

- 1131 **诉讼** sùsòng
kiện tụng, tố tụng
- 1132 **坦克** tǎnkè
xe tăng
- 1133 **财务** cáiwù
tài chính, vấn đề tài chính
- 1134 **大选** dàxuǎn
tổng tuyển cử, đại tuyển cử
- 1135 **多元** duōyuán
đa nguyên, đa dạng
- 1136 **假设** jiǎshè
giả sử, giả định; giả thuyết
- 1137 **歧视** qíshì
phân biệt đối xử
- 1138 **提议** tíyì
đề xuất, đề nghị; kiến nghị
- 1139 **推翻** tuīfān
lật đổ, đánh đổ
- 1140 **现任** xiànrèn
đương nhiệm, hiện tại; đang giữ chức

Bài 115 · Tuần 23 · Thương mại & xuất nhập khẩu

- 1141 **愚蠢** yúchǔn
ngu ngốc, ngu xuẩn
- 1142 **秩序** zhìxù
trật tự, thứ tự
- 1143 **变革** biàné
biến đổi, thay đổi, cải cách
- 1144 **当今** dāngjīn
hiện nay, ngày nay
- 1145 **赋予** fùyǔ
ban cho, trao cho, giao phó
- 1146 **购** gòu
mua
- 1147 **揭露** jiēlù
vạch trần, phơi bày, tiết lộ
- 1148 **盘** pán
đĩa, khay; cuộn, quần; kiểm tra, xem xét

- 1149 **人道** réndào
nhân đạo, nhân văn; có lòng nhân đạo
- 1150 **有机** yǒuji
hữu cơ

Bài 116 · Tuần 24 · Du lịch & địa lý

- 1151 **周边** zhōubiān
vùng xung quanh, khu vực lân cận; (máy tính) ngoại vi; hàng h...
- 1152 **组建** zǔjiàn
thành lập, tổ chức, xây dựng (đội ngũ, tổ chức)
- 1153 **半岛** bàndǎo
bán đảo
- 1154 **绑架** bǎngjià
bắt cóc, bắt giữ; cưỡng ép, khống chế
- 1155 **草案** cǎo'àn
bản thảo, dự thảo (văn bản pháp luật, đề xuất)
- 1156 **地狱** dìyù
địa ngục; (nghĩa bóng) hoàn cảnh khổ cực; (đùa) nội dung đen...
- 1157 **粉丝** fěnsī
miến dong, miến; người hâm mộ, fan
- 1158 **即可** jíké
là được, có thể ngay; chỉ cần (làm gì) là đủ
- 1159 **局势** júshì
tình hình, cục diện, tình thế
- 1160 **举报** jǔbào
tố cáo, báo cáo (hành vi vi phạm); tố giác

Bài 117 · Tuần 24 · Du lịch & địa lý

- 1161 **开启** kāiqǐ
mở ra, bắt đầu, khởi động; (máy tính) kích hoạt (tính năng)
- 1162 **理性** lǐxìng
lí tính; hợp lí, có lí trí
- 1163 **祈祷** qídǎo
cầu nguyện, khẩn nguyện
- 1164 **日益** rìyì
ngày càng, càng ngày càng
- 1165 **施工** shīgōng
thi công, tiến hành xây dựng
- 1166 **时尚** shíshàng
thời trang, hợp thời trang
- 1167 **优化** yōuhuà
tối ưu hóa; (nghĩa bóng) tinh giản, cắt giảm (nhân sự)
- 1168 **之所以** zhīsuǒyǐ
lí do mà... (nối danh từ với mệnh đề, giải thích nguyên nhân)
- 1169 **穿着** chuānzhuó
trang phục, cách ăn mặc
- 1170 **大臣** dàchén
đại thần, quan đại thần (trong chế độ quân chủ); bộ trưởng

Bài 118 · Tuần 24 · Du lịch & địa lý

- 1171 **竟** jìng
không ngờ, lại; thậm chí, đến mức
- 1172 **模拟** mónǐ
mô phỏng, mô phỏng lại; (thiết bị) tương tự (analog)
- 1173 **任期** rènqī
nhiệm kì, thời hạn tại chức
- 1174 **若干** ruògān
một số, vài; bao nhiêu, mấy
- 1175 **条款** tiáokuǎn
điều khoản (trong hợp đồng hoặc luật)
- 1176 **行使** xíngshǐ
thực hiện, thi hành (quyền, chức năng)
- 1177 **资本主义** ziběnzhuǐyì
chủ nghĩa tư bản
- 1178 **累计** lěijì
tính gộp, cộng dồn; tổng cộng
- 1179 **流量** liúliàng
lưu lượng; lượng truy cập; lưu lượng truy cập mạng
- 1180 **伦理** lúnlǐ
đạo đức học, luân lý

Bài 119 · Tuần 24 · Du lịch & địa lý

- 1181 **乃** nǎi
thì, là; vì vậy, do đó; mới, chỉ
- 1182 **庞大** pángdà
to lớn, khổng lồ, đồ sộ
- 1183 **权威** quánwēi
quyền uy, uy tín; có uy tín, có thẩm quyền
- 1184 **同步** tóngbù
đồng bộ; đồng bộ hóa; cùng nhịp, cùng bước
- 1185 **总额** zǒng'é
tổng số, tổng mức
- 1186 **绑** bǎng
trói, buộc; bắt cóc
- 1187 **核** hé
hạt nhân; hạt nhân; kiểm tra, xác minh
- 1188 **建筑物** jiànzhùwù
tòa nhà, công trình xây dựng
- 1189 **坑** kēng
hố, hầm; (khẩu ngữ) lừa, gạt, hại
- 1190 **劳动力** láodòngli
lực lượng lao động, nhân lực

Bài 120 · Tuần 24 · Du lịch & địa lý

- 1191 **目录** mùlù
mục lục; danh mục; thư mục (máy tính)
- 1192 **声称** shēngchēng
tuyên bố, khẳng định, xưng

- 1193 **授予** shòuyǔ
trao tặng, ban cho
- 1194 **望** wàng
nhìn, ngắm; hy vọng, mong; hướng về
- 1195 **制裁** zhìcái
trừng phạt, chế tài; áp đặt trừng phạt
- 1196 **剥夺** bōduó
tước đoạt, tước bỏ
- 1197 **抵制** dǐzhì
tẩy chay, chống lại, cự tuyệt
- 1198 **基因** jīyīn
gen
- 1199 **继** jì
tiếp tục, kế tục; kế thừa; sau đó
- 1200 **狼** láng
chó sói

Bài 121 · Tuần 25 · Triết học & logic

- 1201 **垄断** lǒngduàn
độc quyền, lũng đoạn
- 1202 **尊严** zūnyán
phẩm giá; sự tôn nghiêm; uy nghiêm
- 1203 **奥运会** Àoyùnhuì
Thế vận hội Olympic
- 1204 **颁布** bānbù
ban bố, công bố (luật, sắc lệnh)
- 1205 **贯彻** guàchè
quán triệt, thực hiện triệt để
- 1206 **何时** hé shí
khi nào, lúc nào
- 1207 **后期** hòuqī
giai đoạn cuối, thời kỳ sau
- 1208 **结局** jiéjú
kết cục, kết thúc, kết quả
- 1209 **凌晨** língchén
tờ mờ sáng, rạng sáng
- 1210 **任职** rènzhí
nhậm chức, giữ chức vụ

Bài 122 · Tuần 25 · Triết học & logic

- 1211 **设定** shèdìng
thiết lập, đặt ra; cài đặt
- 1212 **舔** tiǎn
liếm
- 1213 **许** xǔ
cho phép; hứa; (phó từ) có lẽ, chừng; (sau số từ) khoảng, độ
- 1214 **叙述** xùshù
thuật lại, kể lại, trình bày
- 1215 **诸多** zhūduō
nhiều, rất nhiều (sự việc trừu tượng)

1216 **自称** zìchēng
tự xưng, tự nhận là

1217 **不准** bù zhǔn
không cho phép, cấm, ngăn cấm

1218 **传奇** chuánqí
truyền kỳ; huyền thoại; kỳ tích

1219 **地质** dìzhì
địa chất

1220 **丁** dīng
người đàn ông trưởng thành; thứ tư (trong Thiên can); khối nh...

Bài 123 · Tuần 25 · Triết học & logic

1221 **共识** gòngshí
sự đồng thuận, nhận thức chung

1222 **管辖** guǎnxiá
quản hạt, có thẩm quyền quản lý

1223 **后者** hòuzhě
cái sau, người sau, điều sau

1224 **集会** jíhuì
tụ họp, tập hợp; cuộc mít tinh, buổi họp

1225 **进而** jìn'ér
rồi từ đó, từ đó mà (nối tiếp kết quả)

1226 **略** lüè
lược, bỏ qua; sơ lược, giản lược; hơi, chút ít; mưu lược, sách lược

1227 **命名** mìngmíng
đặt tên, mệnh danh

1228 **匿名** nìmíng
nặc danh, giấu tên

1229 **迫使** pòshǐ
buộc phải, ép buộc

1230 **人均** rénjūn
bình quân đầu người

Bài 124 · Tuần 25 · Triết học & logic

1231 **任命** rènmìng
bổ nhiệm, chỉ định

1232 **示威** shìwēi
biểu tình, tuần hành; thị uy

1233 **丝** sī
tơ, sợi tơ; sợi nhỏ; (ẩm thực) sợi thái; một chút, chút xíu

1234 **下令** xiàlìng
ra lệnh, hạ lệnh

1235 **出身** chūshēn
xuất thân; thân thế, gia cảnh

1236 **发布会** fābùhuì
buổi họp báo, cuộc họp công bố

1237 **凡** fán
phàm, tầm thường; tất cả, mọi; tổng cộng; đại khái

1238 **辐射** fúshè
bức xạ, phát ra; lan tỏa

1239 **过道** guòdào
hành lang, lối đi

1240 **聚集** jùjí
tụ tập, tập hợp

Bài 125 · Tuần 25 · Triết học & logic

1241 **勒** lēi
thắt, siết (dây); khắc (chữ); (văn) kiểm chế, bắt buộc

1242 **频率** pínlǜ
tần suất, tần số

1243 **实质** shízhì
bản chất, thực chất

1244 **视觉** shìjué
thị giác, thị lực

1245 **演变** yǎnbiàn
tiến hóa, diễn biến, phát triển

1246 **应付** yìngfu
đối phó, ứng phó; xoay xở

1247 **欲望** yùwàng
dục vọng, ham muốn

1248 **债务** zhàiwù
nợ, trái vụ

1249 **崩溃** bēngkuì
sụp đổ, tan vỡ

1250 **恶** è
ác, xấu xa; dữ tợn

Bài 126 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

1251 **毁灭** huǐmiè
hủy diệt, tiêu diệt; phá hủy

1252 **即便** jíbiàn
dù cho, cho dù (nối hai vế, diễn tả giả thiết nhượng bộ)

1253 **惊讶** jīngyà
ngạc nhiên, kinh ngạc

1254 **抛弃** pāoqì
vứt bỏ, ruồng bỏ; từ bỏ

1255 **同年** tóngnián
cùng năm; đồng niên, cùng tuổi

1256 **图像** túxiàng
hình ảnh, hình tượng

1257 **修正** xiūzhèng
sửa lại, chỉnh sửa; tu chính

1258 **一度** yīdù
từng, đã từng (chỉ một thời kỳ trước đây); một lần

1259 **优** yōu
ưu tú, xuất sắc; ưu (tốt hơn)

1260 **罪犯** zuìfàn
tội phạm

Bài 127 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1261 **产值** chǎnzhí
giá trị sản lượng
- 1262 **称呼** chēnghu
gọi, xưng hô; cách xưng hô, danh xưng
- 1263 **董事** dǒngshì
thành viên hội đồng quản trị, giám đốc
- 1264 **论述** lùnshù
luận thuật, trình bày (một cách có hệ thống)
- 1265 **拟** nǐ
dự định, định; soạn thảo, phác thảo
- 1266 **片段** piànduàn
đoạn, mảnh (trích đoạn); tình tiết (trong truyện)
- 1267 **旗帜** qízhì
cờ, lá cờ; ngọn cờ (nghĩa bóng)
- 1268 **狮子** shīzi
sư tử
- 1269 **谈论** tánlùn
bàn luận, nói chuyện về
- 1270 **堂** táng
lượng từ cho lớp học, tiết học (một lớp, một tiết)

Bài 128 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1271 **一体** yītǐ
một thể thống nhất; toàn thể, tất cả
- 1272 **产物** chǎnwù
sản phẩm; kết quả (của)
- 1273 **剧情** jùqíng
tình tiết, cốt truyện (phim, kịch)
- 1274 **临** lín
đối mặt, hướng về; sắp, gần (chỉ thời gian); đến, tới
- 1275 **尿** niào
nước tiểu; đi tiểu
- 1276 **清晰** qīngxī
rõ ràng, minh bạch; rành mạch
- 1277 **投降** tóuxiáng
đầu hàng, hàng phục
- 1278 **虚拟** xūnǐ
tưởng tượng, hư cấu; giả định, lý thuyết; ảo (máy tính)
- 1279 **译** yì
dịch, phiên dịch
- 1280 **疫苗** yìmiáo
vắc-xin

Bài 129 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1281 **影像** yǐngxiàng
hình ảnh, ảnh
- 1282 **与此同时** yǔcǐ-tóngshí
đồng thời, cùng lúc đó

- 1283 **征** zhēng
chinh phạt, chinh chiến; tuyển mộ, trưng thu; triệu tập; hiện tư...
- 1284 **不算** bù suàn
không tính, không kể; không được coi là; không đáng kể
- 1285 **采** cǎi
hái, thu hái; thu thập, lựa chọn; khai thác
- 1286 **当事人** dāngshìrén
đương sự, người liên quan; bên (trong vụ việc)
- 1287 **防御** fángyù
phòng thủ, phòng ngự
- 1288 **封建** fēngjiàn
phong kiến; chế độ phong kiến; mang tính phong kiến
- 1289 **服务器** fúwùqì
máy chủ (máy tính)
- 1290 **告知** gàozhī
thông báo, báo cho biết

Bài 130 · Tuần 26 · Thời gian & tiến trình

- 1291 **皇后** huánghòu
hoàng hậu
- 1292 **激发** jīfā
khơi dậy, kích thích; kích thích (vật lý)
- 1293 **价值观** jiàzhíguān
hệ giá trị, quan điểm giá trị
- 1294 **淘汰** táotài
loại bỏ, đào thải; loại trừ; bị loại
- 1295 **添加** tiānjiā
thêm vào, bổ sung
- 1296 **无辜** wúgū
vô tội, không có tội; người vô tội
- 1297 **相当于** xiāngdāngyú
tương đương với
- 1298 **养殖** yǎngzhí
nuôi trồng, chăn nuôi
- 1299 **伊斯兰教** Yīslánjiào
Hồi giáo, đạo Hồi
- 1300 **永久** yǒngjiǔ
vĩnh viễn, lâu dài; mãi mãi

Bài 131 · Tuần 27 · Mức độ & phạm vi

- 1301 **砸** zá
đập, ném mạnh; làm hỏng, làm thất bại
- 1302 **制服** zhìfú
đồng phục; chế ngự, khống chế
- 1303 **众人** zhòng rén
mọi người, đám đông
- 1304 **颁发** bānfā
ban hành; trao tặng (giải thưởng)
- 1305 **编号** biānhào
số hiệu, mã số; đánh số

- 1306 **别说** biéshuō
chưa nói đến, đừng nói là (dùng để nhấn mạnh)
- 1307 **出道** chūdào
ra mắt, bắt đầu sự nghiệp
- 1308 **导师** dǎoshī
người hướng dẫn, cố vấn học tập
- 1309 **尴尬** gāngà
lúng túng, ngượng ngùng; khó xử
- 1310 **罕见** hǎnjiàn
hiếm thấy, hiếm có

Bài 132 · Tuần 27 · Mức độ & phạm vi

- 1311 **监视** jiānshì
giám sát, theo dõi
- 1312 **力度** lìdù
sức mạnh, cường độ; quyết tâm, nỗ lực
- 1313 **侵略** qīnlüè
xâm lược, xâm chiếm
- 1314 **善** shàn
tốt, lành; giỏi, khéo
- 1315 **生效** shēngxiào
có hiệu lực, bắt đầu có hiệu lực
- 1316 **素** sù
chay (đồ ăn); mộc mạc, giản dị; vốn, thường
- 1317 **限** xiàn
hạn chế, giới hạn; giới hạn, phạm vi
- 1318 **引擎** yǐnqíng
động cơ, máy
- 1319 **有意** yǒuyì
có ý định, cố ý; có hứng thú, có ý
- 1320 **予以** yǔyǐ
cho, cấp; áp dụng, thực hiện

Bài 133 · Tuần 27 · Mức độ & phạm vi

- 1321 **预定** yùdìng
dự định trước, đặt trước
- 1322 **直至** zhízhì
cho đến, mãi đến
- 1323 **癌症** áizhèng
bệnh ung thư
- 1324 **辩护** biànhù
bào chữa, biện hộ
- 1325 **纯粹** chúncuì
thuần túy, hoàn toàn; thuần khiết
- 1326 **董事会** dǒngshìhuì
hội đồng quản trị; ban giám đốc
- 1327 **恶化** èhuà
xấu đi, trở nên tồi tệ hơn
- 1328 **发育** fāyù
phát triển, trưởng thành; phát dục

- 1329 **反击** fǎnjī
phản công, đánh trả
- 1330 **格式** géshì
định dạng, thể thức, khuôn mẫu

Bài 134 · Tuần 27 · Mức độ & phạm vi

- 1331 **谎言** huǎngyán
lời nói dối, điều dối trá
- 1332 **激励** jīlì
khích lệ, động viên; sự khích lệ
- 1333 **级别** jíbié
cấp bậc, cấp độ, hạng
- 1334 **家伙** jiāhuo
thằng cha, gã, anh chàng (khẩu ngữ); đồ vật, dụng cụ
- 1335 **阶层** jiēcéng
tầng lớp (xã hội)
- 1336 **开枪** kāi qiāng
nổ súng, bắn súng
- 1337 **颇** pō
khá, tương đối, khá là
- 1338 **热带** rèdài
nhiệt đới; vùng nhiệt đới
- 1339 **任意** rènyì
tùy ý, tùy tiện, bất kỳ
- 1340 **神圣** shénshèng
thiêng liêng, thần thánh

Bài 135 · Tuần 27 · Mức độ & phạm vi

- 1341 **树立** shùlì
thiết lập, xây dựng (tư tưởng, hình ảnh)
- 1342 **数据库** shùjùkù
cơ sở dữ liệu
- 1343 **同人** tóngrén
đồng nghiệp, người cùng nghề; người hâm mộ sáng tác phái s...
- 1344 **瓦** wǎ
ngói (lợp nhà)
- 1345 **网民** wǎngmín
cư dân mạng, người dùng Internet
- 1346 **违背** wéibèi
vi phạm, trái với, đi ngược lại
- 1347 **无论如何** wúlùn-rúhé
bất kể thế nào, dù sao đi nữa, bằng mọi cách
- 1348 **报复** bàofù
trả thù, báo thù, trả đũa
- 1349 **标** biāo
đánh dấu, ghi nhãn; mang (nhãn hiệu); tiêu chuẩn; mục tiêu
- 1350 **标签** biāoqiān
nhãn mác, nhãn dán; thẻ (giao diện máy tính)

Bài 136 · Tuần 28 · Động tác & thao tác

- 1351 **穿越** chuānyuè
xuyên qua, vượt qua; (thời gian) xuyên về quá khứ/tương lai
- 1352 **慈善** císhàn
từ thiện, nhân từ
- 1353 **斗** dòu
đấu, chiến đấu; chống lại
- 1354 **跟踪** gēnzōng
theo dõi, bám theo
- 1355 **公约** gōngyuē
công ước, hiệp ước quốc tế
- 1356 **假装** jiǎzhuāng
giả vờ, giả bộ
- 1357 **检察** jiǎnchá
kiểm tra, thanh tra; khởi tố
- 1358 **军官** jūnguān
sĩ quan quân đội
- 1359 **欺骗** qīpiàn
lừa dối, lừa gạt
- 1360 **前者** qiánzhě
cái trước, người trước (đã nêu trước)

Bài 137 · Tuần 28 · Động tác & thao tác

- 1361 **潜在** qiánzài
tiềm ẩn, tiềm năng
- 1362 **惹** rě
chọc tức, chọc giận; gây ra (rắc rối)
- 1363 **审核** shěnhé
thẩm tra, xét duyệt
- 1364 **使命** shǐmìng
sứ mệnh, nhiệm vụ
- 1365 **随即** suíjí
ngay sau đó, lập tức
- 1366 **土壤** tǔrǎng
đất, thổ nhưỡng
- 1367 **物流** wùliú
logistics, vận chuyển hàng hóa
- 1368 **新生** xīnshēng
mới, mới sinh; học sinh mới; sự tái sinh
- 1369 **原创** yuánchuàng
sáng tạo nguyên bản; nguyên tác
- 1370 **主演** zhǔyǎn
đóng vai chính; diễn viên chính

Bài 138 · Tuần 28 · Động tác & thao tác

- 1371 **剥削** bōxuē
bóc lột; sự bóc lột
- 1372 **海岸** hǎi'àn
bờ biển

- 1373 **间谍** jiàndié
gián điệp
- 1374 **境外** jìngwài
ngoài biên giới, ngoài lãnh thổ
- 1375 **扩散** kuòsàn
lan rộng, khuếch tán
- 1376 **娶** qǔ
cưới (vợ); lấy (vợ)
- 1377 **属性** shǔxìng
thuộc tính; đặc tính
- 1378 **瞬间** shùnjiān
khoảnh khắc; chốc lát
- 1379 **屋顶** wūdǐng
mái nhà; nóc nhà
- 1380 **无比** wúbǐ
vô cùng; không gì sánh bằng

Bài 139 · Tuần 28 · Động tác & thao tác

- 1381 **响应** xiǎngyìng
hưởng ứng; đáp lại
- 1382 **贼** zéi
kẻ trộm; kẻ cắp
- 1383 **财经** cáijīng
tài chính và kinh tế
- 1384 **盗** dào
trộm; cướp; đánh cắp
- 1385 **董事长** dòngshìzhǎng
chủ tịch hội đồng quản trị
- 1386 **独** dú
một mình; chỉ có; duy nhất
- 1387 **纺织** fǎngzhī
dệt; kéo sợi và dệt vải
- 1388 **废** fèi
phế bỏ; bỏ đi; phế truất; đồ phế thải
- 1389 **负面** fùmiàn
tiêu cực; mặt tiêu cực
- 1390 **附** fù
thêm vào; đính kèm; gần

Bài 140 · Tuần 28 · Động tác & thao tác

- 1391 **告** gào
báo; nói; tố cáo; kiện
- 1392 **海滩** hǎitān
bãi biển
- 1393 **监察** jiānchá
giám sát; kiểm tra
- 1394 **类别** lèibíe
loại; hạng; chủng loại
- 1395 **虐待** nüèdài
ngược đãi; hành hạ; bạc đãi

1396 贫穷 pínqióng
nghèo; nghèo khổ

1397 迁 qiān
di chuyển; chuyển; dời

1398 前线 qiánxiàn
tiền tuyến; mặt trận

1399 曲 qǔ
bài hát; khúc; giai điệu

1400 识别 shíbié
nhận biết; phân biệt; nhận diện

Bài 141 · Tuần 29 · Miêu tả & hình tượng

1401 天地 tiāndì
trời đất; thế giới; phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1402 拓展 tuòzhǎn
mở rộng, phát triển; mở mang

1403 无力 wúlì
bất lực, không có sức; không đủ sức

1404 现行 xiànxíng
hiện hành, đang có hiệu lực

1405 兴起 xīngqǐ
nổi lên, trỗi dậy; bắt đầu thịnh hành

1406 修订 xiūdìng
tu sửa, sửa đổi, chỉnh lý

1407 一线 yíxiàn
tuyến đầu, tiền tuyến

1408 步骤 bùzhòu
bước, bước tiến; quy trình, trình tự

1409 当日 dāngrì
ngày hôm đó, chính ngày đó; cùng ngày

1410 讽刺 fěngcì
châm biếm, mỉa mai; chế giễu

Bài 142 · Tuần 29 · Miêu tả & hình tượng

1411 海拔 hǎibá
độ cao so với mực nước biển

1412 祭 jì
cúng, tế; hiến tế

1413 寂寞 jìmò
cô đơn, cô quạnh; vắng vẻ, tĩnh mịch

1414 介入 jièrù
can thiệp, tham gia vào

1415 开除 kāichú
khai trừ, đuổi; sa thải

1416 砍 kǎn
chặt, đốn; ném, quăng

1417 抗争 kàngzhēng
kháng cự, đấu tranh chống lại

1418 派遣 pàiqiǎn
phái đi, cử đi (làm nhiệm vụ)

1419 披露 pīlù
tiết lộ, công bố; phanh phui

1420 税收 shuìshōu
thuế, thuế khóa

Bài 143 · Tuần 29 · Miêu tả & hình tượng

1421 特权 tèquán
đặc quyền, đặc lợi

1422 天主教 Tiānzhǔjiào
đạo Công giáo, Thiên Chúa giáo

1423 席 xí
chiếu; chỗ ngồi; bữa tiệc; (lượng từ) bữa, cuộc

1424 宣告 xuāngào
tuyên bố, công bố

1425 验证 yànzhèng
kiểm chứng, xác minh; xác thực

1426 业绩 yèjì
thành tích; kết quả kinh doanh, hiệu quả công việc

1427 引入 yǐnrù
đưa vào, dẫn vào; giới thiệu

1428 折磨 zhémó
hành hạ, giày vò; làm khổ

1429 职权 zhíquán
quyền hạn, quyền lực

1430 指南 zhǐnán
sách hướng dẫn, cẩm nang

Bài 144 · Tuần 29 · Miêu tả & hình tượng

1431 扯 chě
kéo, xé; tán gẫu, tán dóc

1432 处置 chǔzhì
xử lý, giải quyết; xử phạt

1433 穿过 chuānguò
đi xuyên qua, băng qua

1434 额外 éwài
thêm, ngoài ra, phụ trội

1435 封面 fēngmiàn
bìa (sách, tạp chí)

1436 隔离 géli
cách ly; tách biệt

1437 公车 gōngchē
xe buýt; xe công (xe của cơ quan nhà nước)

1438 见解 jiànjiě
kiến giải, quan điểm, hiểu biết

1439 开辟 kāipì
khai phá, mở ra; thiết lập

1440 流程 liúchéng
quy trình, lưu trình

Bài 145 · Tuần 29 · Miêu tả & hình tượng

- 1441 **流域** liúyù
lưu vực, khu vực sông
- 1442 **描绘** miáohuì
miêu tả, mô tả; khắc họa
- 1443 **入境** rùjìng
nhập cảnh
- 1444 **司令** sīlìng
tư lệnh
- 1445 **随机** suíjī
ngẫu nhiên; tùy cơ, tùy tình huống
- 1446 **携带** xiédài
mang theo, đem theo
- 1447 **宣称** xuānchēng
tuyên bố, khẳng định
- 1448 **遥远** yáoyuǎn
xa xôi, xa vời
- 1449 **也就是说** yějiùshìshuō
nói cách khác, tức là
- 1450 **意图** yìtú
ý đồ, ý định

Bài 146 · Tuần 30 · Thành ngữ & tục ngữ

- 1451 **在意** zàiyì
để ý, quan tâm; bận tâm
- 1452 **撰写** zhuànxiě
viết, soạn thảo
- 1453 **宗旨** zōngzhǐ
tôn chỉ, mục đích
- 1454 **伴随** bànsuí
đi cùng, kèm theo; đồng hành
- 1455 **长达** cháng dá
kéo dài đến, dài tới
- 1456 **大地** dàdì
đất đai, mặt đất
- 1457 **大气** dàqì
khí quyển; khí thế, phong cách
- 1458 **恶劣** èliè
xấu, tồi tệ; ác liệt
- 1459 **粉** fěn
bột; phấn; mì, phở (làm từ bột); màu hồng
- 1460 **凤凰** fènghuáng
phượng hoàng

Bài 147 · Tuần 30 · Thành ngữ & tục ngữ

- 1461 **公益** gōngyì
công ích, phúc lợi công cộng
- 1462 **国土** guótǔ
lãnh thổ quốc gia

- 1463 **解读** jiědú
giải mã, giải thích, diễn giải
- 1464 **框架** kuàngjià
khung, khung xương; khuôn khổ
- 1465 **每当** měidāng
mỗi khi, bất cứ khi nào
- 1466 **免** miǎn
miễn, tránh khỏi; miễn chức; miễn trừ
- 1467 **抢劫** qiǎngjié
cướp, cướp bóc
- 1468 **情人** qíng rén
người yêu, tình nhân
- 1469 **驱动** qūdòng
thúc đẩy, điều khiển; (máy tính) trình điều khiển
- 1470 **驱逐** qūzhú
trục xuất, đuổi ra

Bài 148 · Tuần 30 · Thành ngữ & tục ngữ

- 1471 **人格** réngé
nhân cách; phẩm giá
- 1472 **人选** rén xuǎn
ứng cử viên, nhân vật được chọn
- 1473 **认知** rènzhī
nhận thức, hiểu biết; nhận biết
- 1474 **骚扰** sāorǎo
quấy rối, làm phiền
- 1475 **审** shěn
thẩm tra, xét hỏi; xét xử
- 1476 **施行** shīxíng
thi hành, thực hiện; có hiệu lực (luật, quy định)
- 1477 **书写** shūxiě
viết, viết chữ
- 1478 **艘** sōu
chiếc (lượng từ cho tàu thuyền)
- 1479 **窝** wō
ổ; ổ; chỗ trú ẩn; nơi trú ẩn; ổ (lượng từ cho lứa con vật)
- 1480 **效力** xiàolì
hiệu lực, tác dụng; phục vụ, cống hiến

Bài 149 · Tuần 30 · Thành ngữ & tục ngữ

- 1481 **续** xù
tiếp tục; bổ sung, thêm
- 1482 **专制** zhuānzhi
chuyên chế, độc tài
- 1483 **地域** dìyù
khu vực, vùng, địa phương
- 1484 **弟子** dìzǐ
đệ tử, môn đồ, học trò
- 1485 **短暂** duǎnzàn
ngắn ngủi, chốc lát, thoáng qua

1486 **改编** gǎibiān
cải biên, chuyển thể; sửa đổi

1487 **股市** gǔshì
thị trường chứng khoán

1488 **观测** guāncè
quan sát, quan trắc

1489 **规格** guīgé
quy cách, tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật

1490 **海峡** hǎixiá
eo biển, hải hà

Bài 150 · Tuần 30 · Thành ngữ & tục ngữ

1491 **兼职** jiānzhi
kiêm nhiệm, làm thêm; công việc làm thêm

1492 **困境** kùnjìng
cảnh khốn khó, tình thế khó khăn

1493 **利率** lìlǜ
lãi suất

1494 **履行** lǚxíng
thực hiện, thi hành, hoàn thành (nghĩa vụ, cam kết)

1495 **内涵** nèihán
nội hàm, hàm nghĩa; phẩm chất bên trong (con người)

1496 **清单** qīngdān
danh sách, bảng kê

1497 **申报** shēnbào
khai báo, trình báo (với cơ quan chức năng)

1498 **完毕** wánbì
hoàn thành, kết thúc, xong

1499 **温柔** wēnróu
dịu dàng, mềm mại, âu yếm

1500 **相继** xiāngjì
lần lượt, nối tiếp nhau

Bài 151 · Tuần 31 · Từ nối & ngữ khí

1501 **盈利** yínglì
lợi nhuận; kiếm lời, thu lợi

1502 **诱惑** yòuhuò
cảm dỗ, dụ dỗ; sự cảm dỗ

1503 **指令** zhǐlìng
chỉ thị, mệnh lệnh

1504 **专注** zhuānzhù
tập trung, chuyên tâm

1505 **追踪** zhuīzōng
theo dõi, truy tìm; truy vết

1506 **出版社** chūbǎnshè
nhà xuất bản

1507 **大队** dàduì
đội lớn, đại đội; đoàn, khối đông

1508 **单身** dānshēn
độc thân; chưa kết hôn

1509 **当下** dāngxià
ngay lúc đó, hiện tại; ngay bây giờ

1510 **氛围** fēnwéi
bầu không khí, không khí

Bài 152 · Tuần 31 · Từ nối & ngữ khí

1511 **和尚** héshang
nhà sư, hòa thượng

1512 **哼** hēng
rên rĩ; hừ (tỏ ý khinh thường, bất mãn)

1513 **后续** hòuxù
tiếp theo, sau đó; phần tiếp theo

1514 **嫁** jià
lấy chồng, gả chồng; đổ (tội)

1515 **崛起** juéqǐ
trỗi dậy, vươn lên; nổi lên

1516 **哪知道** nǎ zhīdào
nào ngờ, ai ngờ

1517 **上诉** shàngsù
kháng cáo, chống án

1518 **逝世** shìshì
qua đời, từ trần

1519 **未经** wèijīng
chưa qua, chưa được (quá trình nào đó)

1520 **武力** wǔlì
vũ lực, sức mạnh quân sự

Bài 153 · Tuần 31 · Từ nối & ngữ khí

1521 **媳妇** xífù
con dâu; vợ (phương ngữ)

1522 **协同** xiétóng
phối hợp, hiệp đồng

1523 **谣言** yáoyán
tin đồn, lời đồn

1524 **抑制** yìzhì
ức chế, kìm hãm; đè nén

1525 **遵循** zūnxún
tuân theo, tuân thủ

1526 **标语** biāoyǔ
khẩu hiệu; biểu ngữ

1527 **裁决** cáijué
phán quyết; xét xử, phân xử

1528 **筹备** chóubèi
chuẩn bị; trù bị

1529 **创始人** chuàngshǐrén
người sáng lập; người khởi xướng

1530 **脆弱** cuìruò
mong manh, yếu ớt; dễ vỡ

Bài 154 · Tuần 31 · Từ nổi & ngữ khí

- 1531 **多心** duōxīn
đa nghi, hay nghi ngờ; đa tâm
- 1532 **反思** fǎnsī
suy ngẫm, nhìn lại; phản tỉnh
- 1533 **见证** jiànzhèng
chứng kiến; làm chứng; nhân chứng, bằng chứng
- 1534 **精确** jīngquè
chính xác, chuẩn xác
- 1535 **精英** jīngyīng
tinh hoa; tinh anh, ưu tú
- 1536 **开口** kāikǒu
mở miệng; bắt đầu nói
- 1537 **理事** lǐshì
ủy viên; quản lý công việc
- 1538 **亩** mǔ
mẫu (đơn vị diện tích, 1 mẫu ≈ 666,7 m²)
- 1539 **幕后** mùhòu
hậu trường; phía sau sân khấu
- 1540 **娘** niáng
mẹ; cô, bà (cách gọi phụ nữ lớn tuổi)

Bài 155 · Tuần 31 · Từ nổi & ngữ khí

- 1541 **判处** pànchǔ
tuyên án, xử phạt
- 1542 **撒** sā
thả ra, buông ra; vung, rắc, rải
- 1543 **涉嫌** shèxián
bị nghi ngờ, có liên quan (đến tội phạm)
- 1544 **思路** sīlù
mạch suy nghĩ; cách suy nghĩ
- 1545 **贪污** tānwū
tham ô, tham nhũng
- 1546 **性命** xìngmìng
tính mạng, sinh mệnh
- 1547 **野蛮** yěmán
man rợ, dã man; không văn minh
- 1548 **营造** yíngzào
xây dựng, tạo dựng; tạo ra
- 1549 **职员** zhíyuán
nhân viên, viên chức
- 1550 **终结** zhōngjié
kết thúc, chấm dứt

Bài 156 · Tuần 32 · Từ văn viết

- 1551 **主编** zhǔbiān
tổng biên tập; làm tổng biên tập
- 1552 **主力** zhǔlì
lực lượng chủ lực; sức mạnh chính

- 1553 **残忍** cánrěn
tàn nhẫn, độc ác
- 1554 **出卖** chūmài
bán; phản bội, bán đứng
- 1555 **打倒** dǎdǎo
đánh đổ, lật đổ; hãy đánh đổ
- 1556 **大数据** dàshùjù
dữ liệu lớn
- 1557 **复兴** fùxīng
phục hưng, tái sinh; làm hồi sinh
- 1558 **轰炸** hōngzhà
ném bom, oanh tạc
- 1559 **极度** jídù
cực kỳ, vô cùng
- 1560 **简化** jiǎnhuà
đơn giản hóa, giản hóa

Bài 157 · Tuần 32 · Từ văn viết

- 1561 **局部** júbù
bộ phận, cục bộ
- 1562 **老大** lǎodà
con cả; ông chủ, trùm; rất, cực kỳ
- 1563 **庙** miào
miếu, đền, chùa
- 1564 **灭亡** mièwáng
bị diệt vong, tiêu vong; tiêu diệt, diệt trừ
- 1565 **宁愿** nìngyuàn
thà, thà rằng (chọn cái này hơn cái kia)
- 1566 **拍卖** pāimài
bán đấu giá; bán hạ giá
- 1567 **清除** qīngchú
loại bỏ, thanh trừ; dọn sạch
- 1568 **人气** rénqì
độ nổi tiếng, sức hút; sự đông đúc
- 1569 **人文** rénwén
nhân văn; văn hóa nhân loại
- 1570 **杀手** shāshǒu
sát thủ, kẻ giết người

Bài 158 · Tuần 32 · Từ văn viết

- 1571 **上期** shàngqī
kỳ trước, số trước (tuần/tháng/quý trước)
- 1572 **社团** shètuán
hội đoàn, đoàn thể, câu lạc bộ
- 1573 **生理** shēnglǐ
sinh lý, sinh lý học
- 1574 **生涯** shēngyá
sự nghiệp, cuộc đời, quãng đời
- 1575 **谈到** tándào
nói đến, đề cập đến, bàn về

- 1576 **运转** yùnzhuǎn
vận hành, hoạt động; quay, xoay
- 1577 **赞同** zàntóng
tán thành, đồng ý, ủng hộ
- 1578 **字幕** zìmù
phụ đề (phim ảnh)
- 1579 **作风** zuòfēng
tác phong, phong cách (làm việc)
- 1580 **顶级** dǐngjí
đỉnh cao, hàng đầu, cao cấp nhất

Bài 159 · Tuần 32 · Từ vựng viết

- 1581 **访谈** fǎngtán
phỏng vấn, trao đổi (qua gặp gỡ)
- 1582 **分歧** fēnqí
sự bất đồng, khác biệt; phân kỳ
- 1583 **改名** gǎimíng
đổi tên
- 1584 **剂** jì
liều, thang (thuốc); mẻ, phần (bột)
- 1585 **交谈** jiāotán
trò chuyện, nói chuyện, trao đổi
- 1586 **滥用** lànòng
lạm dụng, dùng bừa bãi
- 1587 **临床** líncuáng
lâm sàng (thuộc y học)
- 1588 **零售** língshòu
bán lẻ
- 1589 **审批** shěnpī
xét duyệt, phê duyệt
- 1590 **搜集** sōují
sưu tầm, thu thập

Bài 160 · Tuần 32 · Từ vựng viết

- 1591 **弹性** tánxìng
tính đàn hồi; tính linh hoạt, mềm dẻo
- 1592 **通往** tōngwǎng
dẫn đến, thông đến (đường đi)
- 1593 **妥协** tuǒxié
thỏa hiệp, nhân nhượng
- 1594 **无线** wúxiàn
không dây (không cần dây cáp)
- 1595 **习俗** xí sú
phong tục, tập quán
- 1596 **一一** yīyī
từng cái một, lần lượt
- 1597 **真心** zhēnxīn
lòng chân thành, sự thật lòng
- 1598 **致命** zhì mìng
chí mạng, gây chết người

- 1599 **转载** zhuǎnzài
đăng lại, chuyển đăng (bài viết)
- 1600 **拜托** bàituō
nhờ vả, kính nhờ; làm ơn

Bài 161 · Tuần 33 · Ôn tập chặng 3

- 1601 **编写** biānxiě
biên soạn, biên tập
- 1602 **变迁** biànciān
biến đổi, thay đổi; sự biến đổi, sự thay đổi
- 1603 **阐述** chǎnshù
trình bày, giải thích rõ ràng
- 1604 **储备** chǔbèi
dự trữ, tích trữ; kho dự trữ, nguồn dự trữ
- 1605 **从来不** cónglái bù
chưa bao giờ, không bao giờ
- 1606 **发掘** fājué
khai quật; phát hiện, tìm ra
- 1607 **关税** guānshuì
thuế quan, thuế hải quan
- 1608 **涵盖** hángài
bao gồm, bao trùm
- 1609 **火山** huǒshān
núi lửa
- 1610 **开工** kāigōng
khởi công, bắt đầu làm

Bài 162 · Tuần 33 · Ôn tập chặng 3

- 1611 **夸张** kuāzhāng
phóng đại, cường điệu; sự phóng đại; quá đáng, lỗ bịch
- 1612 **连任** liánrèn
tái đắc cử, giữ chức thêm nhiệm kỳ
- 1613 **排放** páifàng
thải ra, xả ra; xếp theo hàng
- 1614 **起源** qǐyuán
bắt nguồn, khởi nguồn; nguồn gốc, khởi nguyên
- 1615 **头部** tóubù
phần đầu, đầu
- 1616 **外贸** wàimào
ngoại thương, buôn bán với nước ngoài
- 1617 **虚假** xūjiǎ
giả dối, hư giả
- 1618 **议** yì
bàn luận, thảo luận; đề nghị
- 1619 **预言** yùyán
dự đoán, tiên đoán; lời tiên tri
- 1620 **遇上** yùshàng
gặp phải, gặp

Bài 163 · Tuần 33 · Ôn tập chặng 3

- 1621 **源于** yuányú
bắt nguồn từ, xuất phát từ
- 1622 **挣扎** zhēngzhá
giãy giụa, vùng vẫy
- 1623 **专栏** zhuānlán
chuyên mục
- 1624 **暗杀** ànshā
ám sát
- 1625 **编剧** biānjù
biên kịch; viết kịch bản
- 1626 **脖子** bózi
cổ
- 1627 **爹** diē
bố, cha
- 1628 **范畴** fànchóu
phạm trù
- 1629 **方言** fāngyán
phương ngữ, tiếng địa phương
- 1630 **格局** géjú
cục diện, bố cục; kết cấu

Bài 164 · Tuần 33 · Ôn tập chặng 3

- 1631 **过滤** guòlǜ
lọc, lọc qua
- 1632 **海域** hǎiyù
vùng biển; hải phận
- 1633 **极限** jíxiàn
giới hạn, cực hạn
- 1634 **解散** jiěsàn
giải tán; tan rã
- 1635 **境界** jìngjiè
cảnh giới; trình độ; phạm vi
- 1636 **弥补** míbǔ
bù đắp, bù vào
- 1637 **密度** mìdù
mật độ; tỉ trọng
- 1638 **前期** qiánqī
giai đoạn đầu, thời kỳ trước
- 1639 **情侣** qínglǚ
cặp tình nhân, người yêu
- 1640 **庆典** qìngdiǎn
lễ kỷ niệm, lễ khánh thành

Bài 165 · Tuần 33 · Ôn tập chặng 3

- 1641 **深夜** shēnyè
đêm khuya, giữa đêm
- 1642 **侮辱** wǔrǔ
sỉ nhục, làm nhục

- 1643 **物体** wùtǐ
vật thể, vật chất
- 1644 **下跌** xiàdiē
tụt giảm, hạ xuống
- 1645 **效益** xiàoyì
hiệu quả, lợi ích
- 1646 **掩盖** yǎngài
che giấu, che đậy; bao phủ
- 1647 **征收** zhēngshōu
thu (thuế); trưng thu
- 1648 **作物** zuòwù
cây trồng, nông sản
- 1649 **不肯** bù kěn
không chịu, không đồng ý
- 1650 **丑闻** chǒuwén
vụ bê bối, chuyện xấu

Bài 166 · Tuần 34 · Tổng ôn từ vựng HSK 6

- 1651 **处境** chǔjìng
hoàn cảnh, tình cảnh (của một người)
- 1652 **分支** fēnzhī
nhánh, chi nhánh; phân nhánh, chia nhánh
- 1653 **规矩** guīju
quy tắc, quy củ; đúng quy tắc, đúng mực, ngoan ngoãn
- 1654 **痕迹** hénjì
dấu vết, vết tích
- 1655 **加剧** jiājù
tăng cường, làm trầm trọng thêm
- 1656 **借口** jièkǒu
lấy cớ, viện cớ; cái cớ, lý do
- 1657 **开采** kāicǎi
khai thác (khoáng sản, tài nguyên)
- 1658 **可笑** kěxiào
buồn cười, đáng cười; lỗ bịch
- 1659 **控告** kònggào
kiện cáo, tố cáo, buộc tội
- 1660 **苦难** kǔnàn
khổ nạn, đau khổ

Bài 167 · Tuần 34 · Tổng ôn từ vựng HSK 6

- 1661 **瞄准** miáozhǔn
nhắm, ngắm; nhắm vào, hướng tới
- 1662 **契约** qìyuē
khế ước, hợp đồng
- 1663 **强行** qiángxíng
cưỡng ép, dùng vũ lực, làm bằng cách cưỡng bức
- 1664 **曲线** qūxiàn
đường cong; gián tiếp, vòng vo
- 1665 **确切** quèqiè
chính xác, xác thực, rõ ràng

- 1666 **视野** shìyě
tầm nhìn, tầm mắt; (nghĩa bóng) tầm nhìn, quan điểm
- 1667 **双重** shuāngchóng
kép, gấp đôi, mang tính hai mặt
- 1668 **无知** wúzhī
dốt nát, thiếu hiểu biết; sự ngu dốt
- 1669 **下期** xià qī
kỳ sau, số sau (tuần, tháng, quý...)
- 1670 **一眼** yīyǎn
một cái nhìn, liếc mắt một cái

Bài 168 · Tuần 34 · Tổng ôn từ vựng HSK 6

- 1671 **隐瞒** yǐnmán
che giấu, giấu giếm, che đậy (sự thật)
- 1672 **便道** biàndào
vía hè, lề đường; đường tắt; đường tạm
- 1673 **撤** chè
rút, rút lui, bãi bỏ, gỡ bỏ
- 1674 **导向** dǎoxiàng
định hướng, hướng tới; sự định hướng
- 1675 **恶意** èyì
ác ý, ác tâm, ý đồ xấu
- 1676 **焦虑** jiāolǜ
lo lắng, bồn chồn; lo âu
- 1677 **觉醒** juéxǐng
tỉnh ngộ, thức tỉnh; nhận thức rõ
- 1678 **卡车** kǎchē
xe tải
- 1679 **亏损** kuīsǔn
thua lỗ, lỗ vốn; bị lỗ
- 1680 **乐园** lèyuán
thiên đường, chốn vui chơi

Bài 169 · Tuần 34 · Tổng ôn từ vựng HSK 6

- 1681 **料理** liàolǐ
xử lý, giải quyết; nấu ăn; món ăn, cách chế biến
- 1682 **枚** méi
(lượng từ) chiếc, cái, viên (dùng cho vật nhỏ như đồng xu, huy...)
- 1683 **抹** mǒ
lau, chùi; bôi, phết; xóa; vẽ (một nét)
- 1684 **扭曲** niǚqū
làm méo mó, bóp méo; xoắn vặn
- 1685 **平面** píngmiàn
mặt phẳng; bề mặt phẳng; phẳng, hai chiều
- 1686 **人事** rénshì
nhân sự; việc đời, chuyện thế gian; (euphemism) chuyện tình d...
- 1687 **荣获** rónghuò
vinh dự được nhận, được trao tặng
- 1688 **渗透** shèntòu
thấm qua, thẩm thấu; xâm nhập (ý tưởng, sản phẩm); thâm nh...

- 1689 **是非** shìfēi
đúng sai, phải trái; chuyện thị phi, tranh cãi
- 1690 **守护** shǒuhù
bảo vệ, canh giữ

Bài 170 · Tuần 34 · Tổng ôn từ vựng HSK 6

- 1691 **天赋** tiānfù
ban cho, phú cho; năng khiếu, tài năng bẩm sinh
- 1692 **消** xiāo
tiêu tan, biến mất; tiêu thụ, tiêu dùng; cần (sau 不, 只, 何)
- 1693 **信贷** xìndài
tín dụng; khoản vay
- 1694 **一阵** yīzhèn
một trận, một cơn, một hồi (khoảng thời gian ngắn)
- 1695 **余额** yú'é
số dư (tài khoản, hóa đơn); phần còn lại
- 1696 **致使** zhìshǐ
gây ra, dẫn đến; khiến cho (nối kết quả)
- 1697 **忠诚** zhōngchéng
trung thành, trung kiên; lòng trung thành
- 1698 **注入** zhùrù
tiêm vào, bơm vào; đổ vào
- 1699 **钻石** zuànshí
kim cương
- 1700 **趁** chèn
nhân lúc, thừa lúc, lợi dụng

Bài 171 · Tuần 35 · Luyện đề & vận dụng

- 1701 **尺度** chǐdù
thước đo; tiêu chuẩn, mức độ
- 1702 **仇恨** chóuhèn
căm thù, hận thù; lòng thù hận
- 1703 **服饰** fúshì
trang phục, quần áo và đồ trang sức
- 1704 **富裕** fùyù
giàu có, phồn thịnh; khá giả
- 1705 **共同体** gòngtóngtǐ
cộng đồng; khối cộng đồng
- 1706 **环球** huánqiú
đi vòng quanh thế giới; trên toàn thế giới
- 1707 **机密** jīmì
bí mật, cơ mật; điều bí mật, tài liệu mật
- 1708 **积** jī
tích lũy, tích góp; (toán) tích
- 1709 **刊登** kāndēng
đăng (bài, tin) trên báo/tạp chí
- 1710 **跨越** kuàyuè
vượt qua, bước qua; vượt (khoảng cách, ranh giới)

Bài 172 · Tuần 35 · Luyện đề & vận dụng

- 1711 **来临** lái lín
đến, tới; sắp đến
- 1712 **掠夺** lüèduó
cướp bóc, cướp đoạt
- 1713 **蛮** mán
rất, khá; (làm việc) liều lĩnh, thô bạo
- 1714 **棉花** miánhuā
bông, bông vải
- 1715 **乃至** nǎizhì
thậm chí đến mức; cho đến cả
- 1716 **骗人** piàn rén
lừa người, lừa gạt
- 1717 **评审** píngshěn
thẩm định, đánh giá, xét duyệt
- 1718 **迁移** qiānyí
di cư, chuyển dời, di dời
- 1719 **全文** quánwén
toàn văn, nguyên văn
- 1720 **碳** tàn
cacbon, than

Bài 173 · Tuần 35 · Luyện đề & vận dụng

- 1721 **同盟** tóngméng
liên minh, đồng minh; kết minh, liên kết
- 1722 **推测** tuīcè
suy đoán, phỏng đoán, suy ra
- 1723 **闻名** wénmíng
nổi tiếng, có tiếng
- 1724 **无意** wúyì
không có ý định, vô tình; tình cờ
- 1725 **下属** xiàshǔ
cấp dưới, thuộc hạ
- 1726 **选项** xuǎnxiàng
lựa chọn; phương án; tùy chọn
- 1727 **诈骗** zhàpiàn
lừa đảo; gian lận
- 1728 **召集** zhàojí
triệu tập; tập hợp
- 1729 **知识分子** zhīshì fēnzǐ
trí thức; tầng lớp trí thức
- 1730 **兹** zī
này; nay; hiện tại

Bài 174 · Tuần 35 · Luyện đề & vận dụng

- 1731 **资深** zīshēn
lâu năm; kỳ cựu; giàu kinh nghiệm
- 1732 **比起** bǐqǐ
so với

- 1733 **操控** cāokòng
điều khiển; thao túng; khống chế
- 1734 **附属** fùshǔ
phụ thuộc; trực thuộc; phụ trợ
- 1735 **钢** gāng
thép
- 1736 **搞笑** gǎoxiào
gây cười; hài hước; buồn cười
- 1737 **公顷** gōngqǐng
héc-ta
- 1738 **孤立** gūlì
cô lập; bị cô lập; đơn độc
- 1739 **辉煌** huīhuáng
rực rỡ; huy hoàng
- 1740 **获胜** huòshèng
giành chiến thắng; thắng

Bài 175 · Tuần 35 · Luyện đề & vận dụng

- 1741 **迹象** jìxiàng
dấu hiệu; triệu chứng; biểu hiện
- 1742 **煤炭** méitàn
than đá
- 1743 **起初** qǐchū
ban đầu; lúc đầu
- 1744 **容量** róngliàng
dung tích; dung lượng; sức chứa
- 1745 **失控** shīkòng
mất kiểm soát; vượt tầm kiểm soát
- 1746 **逃避** táobì
trốn tránh; né tránh; lẩn tránh
- 1747 **挖掘** wājué
đào bới; khai quật; tìm tòi
- 1748 **锡** xī
thiếc (kim loại)
- 1749 **瞎** xiā
mù; bừa bãi; vô căn cứ
- 1750 **学说** xuéshuō
học thuyết; học phái

Bài 176 · Tuần 36 · Về đích HSK 6

- 1751 **压缩** yāsuō
nén, nén lại; làm giảm bớt, rút gọn
- 1752 **眼神** yǎnshén
ánh mắt, vẻ mặt biểu lộ qua đôi mắt; cái nhìn, liếc mắt
- 1753 **拥护** yōnghù
ủng hộ, tán thành
- 1754 **真是的** zhēnshide
thật là (biểu thị sự bức bối, khó chịu)
- 1755 **致力于** zhìlì yú
dốc sức vào, chuyên tâm vào, nỗ lực vì

- 1756 **姿态** zītài
tư thế, dáng điệu; thái độ, lập trường
- 1757 **宗** zōng
lượng tử cho các món, vụ việc; tông phái, dòng họ
- 1758 **祖先** zǔxiān
tổ tiên; loài tổ tiên (trong sinh học)
- 1759 **丛林** cónglín
rừng rậm, rừng nhiệt đới; chùa chiền (trong Phật giáo)
- 1760 **大片** dàpiàn
vùng rộng lớn, khoảng rộng; phim bom tấn, phim ăn khách

Bài 177 · Tuần 36 · Về đích HSK 6

- 1761 **担当** dāndāng
đảm nhận, gánh vác, chịu trách nhiệm
- 1762 **电报** diànbào
điện báo, điện tín
- 1763 **盯** dīng
nhìn chăm chăm, chăm chú nhìn
- 1764 **妨碍** fáng'ài
cản trở, ngăn cản, gây trở ngại
- 1765 **分外** fènwài
hết sức, vô cùng, đặc biệt
- 1766 **宏观** hóngguān
vĩ mô, tổng thể, toàn cục
- 1767 **后代** hòudài
hậu duệ, con cháu; thế hệ sau, đời sau
- 1768 **湖泊** húpō
hồ, hồ nước
- 1769 **机动** jīdòng
cơ giới, chạy bằng máy; linh hoạt, cơ động, dự phòng
- 1770 **见外** jiànwài
khách sáo, coi như người ngoài

Bài 178 · Tuần 36 · Về đích HSK 6

- 1771 **拘留** jūliú
giam giữ, bắt giam, tạm giam
- 1772 **开办** kāibàn
mở, thành lập, khai trương (cơ sở, doanh nghiệp)
- 1773 **客运** kèyùn
vận tải hành khách, chở khách
- 1774 **历程** lìchéng
quá trình, chặng đường, tiến trình
- 1775 **灵** líng
linh, nhanh nhạy; hiệu nghiệm, linh nghiệm; linh hồn, vong linh
- 1776 **侵害** qīnhài
xâm hại, xâm phạm; gây hại
- 1777 **生育** shēngyù
sinh đẻ, sinh con; khả năng sinh sản
- 1778 **隧道** suìdào
đường hầm, hầm

- 1779 **晚间** wǎnjiān
buổi tối, ban đêm
- 1780 **醒来** xǐnglái
tỉnh dậy, thức dậy

Bài 179 · Tuần 36 · Về đích HSK 6

- 1781 **寻常** xúncháng
thông thường, bình thường
- 1782 **永恒** yǒnghéng
vĩnh hằng, vĩnh cửu
- 1783 **孕妇** yùnfù
phụ nữ mang thai, thai phụ
- 1784 **振兴** zhènxīng
chấn hưng, phục hưng, làm phát triển
- 1785 **旨在** zhǐzài
nhằm mục đích, nhằm để
- 1786 **制品** zhìpǐn
sản phẩm, chế phẩm
- 1787 **背叛** bèipàn
phản bội, phản bội lại
- 1788 **嘲笑** cháoxiào
chế nhạo, chê cười, nhạo báng
- 1789 **陈述** chénnshù
trình bày, tuyên bố
- 1790 **短缺** duǎnquē
thiếu hụt, khan hiếm

Bài 180 · Tuần 36 · Về đích HSK 6

- 1791 **兑换** duìhuàn
đổi, quy đổi (tiền tệ)
- 1792 **概率** gàilǜ
xác suất
- 1793 **豪华** háohuá
xa hoa, sang trọng
- 1794 **论证** lùnzhèng
luận chứng, chứng minh; trình bày lập luận
- 1795 **勉强** miǎnqiǎng
miễn cưỡng, gắng gượng; ép buộc; vừa đủ
- 1796 **膨胀** péngzhàng
phình to, nở ra; lạm phát (kinh tế)
- 1797 **前夕** qiánxī
đêm trước, trước ngày
- 1798 **全程** quánchéng
toàn bộ hành trình, suốt chặng đường
- 1799 **沙滩** shātān
bãi cát, bờ biển cát
- 1800 **水准** shuǐzhǔn
trình độ, tiêu chuẩn